

Số: ~~492~~/CBLN-XD-TC

Quảng Bình, ngày ~~05~~ tháng ~~02~~ năm 2018

CÔNG BỐ

Giá gốc vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Bình tháng 01 năm 2018

LIÊN SỞ XÂY DỰNG – TÀI CHÍNH

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ban hành ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 05/2016/QĐ-UBND ngày 26/4/2016 của UBND tỉnh về việc Ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Bình;

Căn cứ vào mặt bằng giá các loại vật liệu trên thị trường các khu vực trong tỉnh,

Liên Sở Xây dựng - Tài chính Quảng Bình Công bố giá gốc vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Bình tháng 01 năm 2018 và hướng dẫn áp dụng như sau (Kèm theo các bảng giá chi tiết ở các phụ lục):

1. Bảng giá vật liệu do Sở Xây dựng công bố để các chủ đầu tư tham khảo áp dụng hoặc vận dụng làm cơ sở cho việc lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, điều chỉnh dự toán, xác định giá xây dựng công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình của các dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Bình sử dụng vốn nhà nước (bao gồm: vốn ngân sách nhà nước, vốn nhà nước ngoài ngân sách, vốn phát triển chính thức, vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước, vốn tín dụng do nhà nước bảo lãnh và vốn đầu tư khác của nhà nước). Khuyến khích các Dự án đầu tư xây dựng công trình sử dụng các nguồn vốn khác áp dụng.

2. Giá các loại vật liệu xây dựng trong công bố này là giá phổ biến trên thị trường, chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và đã tính chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển bên mua. Thời gian áp dụng từ ngày 01/01/2018 đến khi có Công bố mới.

3. Giá vật liệu đến hiện trường công trình, chủ đầu tư căn cứ hướng dẫn của Thông tư số 06/2016/TT- BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng và điều kiện cụ thể của từng công trình để xem xét xác định.



guel

anh

4. Một số vấn đề khác:

- Giá khuôn ngoài và cửa gỗ các loại trong Công bố này được quy định như sau:

+ Giá khuôn ngoài và cửa gỗ nhóm III có trong Công bố là giá gỗ Huyệng, các loại gỗ khác thuộc gỗ nhóm III được nhân hệ số: gỗ Trường hệ số 0,9, gỗ Dổi hệ số 1,1;

+ Giá cửa gỗ các loại đã bao gồm ke, lề, chốt, móc, khóa ổ ngang, kính màu 5mm;

- Đơn giá nẹp khuôn ngoài được tính theo md trong công bố này là đơn giá thi công hoàn thành (kể cả hao phí vật liệu, nhân công và máy thi công để gia công và lắp đặt) md nẹp khuôn ngoài;

Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề gì chưa rõ hoặc vướng mắc đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng, Sở Tài chính để xem xét giải quyết./.

SỞ XÂY DỰNG QUẢNG BÌNH

KT.GIÁM ĐỐC

P. GIÁM ĐỐC



Hoàng Minh Thái

SỞ TÀI CHÍNH QUẢNG BÌNH

KT.GIÁM ĐỐC

P. GIÁM ĐỐC



Lê Thị Tuyền

**GIÁ GỐC VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH QUẢNG BÌNH THÁNG 01 NĂM 2018**

VẬT LIỆU NỔ

TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ (Đ)	GHI CHÚ
1	Thuốc nổ mìn AD1	đ/kg	38.000	
2	Dây cháy chậm	đ/m	4.500	
3	Kíp đốt số 8	đ/cái	2.100	
4	Kíp điện số 8	đ/cái	6.100	
5	Thuốc nổ nhũ tương	đ/kg	38.000	
6	Thuốc nổ AFST	đ/kg	25.000	
7	Kíp vi sai điện loại 2m	đ/cái	11.000	
8	Kíp vi sai điện loại 4,5m	đ/cái	14.000	
9	Kíp vi sai điện loại 6m	đ/cái	15.000	
10	Dây chuyển tín hiệu (300m/cuộn)	cuộn	786.000	

NHIÊN LIỆU

TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ (Đ)	GHI CHÚ
1	Điện	kwh	1.622,05	
Từ ngày 01/01/2018 đến 04/01/2018				
1	Xăng RON 95	lít	18.055	
2	E5 RON 92	lít	16.909	
3	Dầu Diezel	lít	14.055	
Từ ngày 05/01/2018 đến 19/01/2018				
1	Xăng RON 95	lít	18.809	
2	E5 RON 92	lít	16.909	
3	Dầu Diezel	lít	14.391	
Từ ngày 20/01/2018				
1	Xăng RON 95	lít	18.891	
2	E5 RON 92	lít	17.309	
3	Dầu Diezel	lít	14.782	

NƯỚC MÁY SẢN XUẤT

TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ (Đ)	GHI CHÚ
1	Nước máy sản xuất	đ/m3	12.000	

Đinh

Đinh

ĐẤT BIÊN HÒA, CÁT NỀN, ĐẤT MÀU

TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ (Đ)	GHI CHÚ
1	Đất biên hòa	đ/m3	30.000	Đã bốc lên phương tiện vận chuyển bên mua
2	Cát nền	đ/m3	36.000	nt
3	Đất màu	đ/m3	50.000	nt

THUỐC DIỆT MỐI

TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ (Đ)	GHI CHÚ
1	Dung dịch Lenfos 50EC (nguyên chất)	Lít	350.000	
2	Dung dịch Agenda 25EC (nguyên chất)	Lít	950.000	
3	Dung dịch Map Sedan 48EC (nguyên chất)	Lít	380.000	





GIA GỐC VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Tháng 01 năm 2018

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
I	CÁT				
1	Cát vàng		m3	110.000	Tại Mỹ Thủy - Lệ Thủy
2	Cát vàng		m3	170.000	Tại Chánh Hòa
3	Cát vàng		m3	150.000	Điểm tập kết Lương Ninh
4	Cát vàng hạt to		m3	80.000	Điểm tập kết tại Long Đại, xã Hiến Ninh
5	Cát hạt nhỏ		m3	70.000	
6	Cát vàng hạt to		m3	100.000	Điểm tập kết Quảng Xá, xã Tân Ninh
7	Cát hạt nhỏ		m3	90.000	
8	Cát vàng		m3	80.000	Tại mỏ Hoàng Gia xã Tiến Hóa
9	Cát vàng		m3	80.000	Tại mỏ Bãi Bơi, xã Tiến Hóa
10	Cát vàng		m3	80.000	Tại mỏ Hà Su xã Hưng Trạch
II	ĐÁ				
11	Đá dăm 0x0,5 (đá 0-5mm) (SXBTNN)		m3	175.000	Công ty CP tập đoàn Trường Thịnh, mỏ Lèn Áng, xã Áng Sơn, huyện Quảng Ninh
12	Đá dăm 0,5x1 (đá 5-10mm) (SXBTNN)		m3	175.000	
13	Đá dăm 1x2		m3	185.000	
14	Đá dăm 1x1,5		m3	190.000	
15	Đá dăm 2x4		m3	170.000	
16	Đá dăm 4x6		m3	160.000	
17	Đá học xanh		m3	120.000	
18	Cấp phối đá dăm loại 1		m3	155.000	
19	Cấp phối đá dăm loại 2		m3	145.000	
20	Đá 1x2 Dmax 20		m3	180.000	Công ty CP XNK Quảng Bình. Mỏ đá tại xã Áng Sơn, huyện Quảng Ninh. ĐT: 0232.3938999
21	Đá dăm 2x4		m3	140.000	
22	Đá dăm 4x6		m3	130.000	
23	Đá học		m3	100.000	
24	Cấp phối đá dăm loại 1		m3	130.000	
25	Cấp phối đá dăm loại 2		m3	90.000	
26	Đá dăm 0x0,5 (đá 0-5mm) (SXBTNN)		m3	175.000	Tại Lèn Sầm - Lệ Thủy
27	Đá dăm 0,5x1 (đá 5-10mm) (SXBTNN)		m3	175.000	
28	Đá hỗn hợp đường sắt 2,5x5		m3	175.000	
29	Đá dăm 1x2		m3	180.000	
30	Đá dăm 2x4		m3	140.000	
31	Đá dăm 4x6		m3	130.000	
32	Đá học xanh		m3	100.000	
33	Cấp phối đá dăm loại 1		m3	120.000	
34	Cấp phối đá dăm loại 2		m3	110.000	
35	Đá dăm 1x2 (Dmax 1,9 SXBTNN)		m3	175.000	Công ty CPSXVL & XDCT 405
36	Đá dăm 1x2 (Dmax 2,5 SXBTNN)		m3	170.000	
37	Đá dăm 2x4		m3	140.000	
38	Đá dăm 4x6		m3	130.000	

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
39	Đá hỗn hợp đường sắt 2,5x5		m3	175.000	XDCP 405 - Lèn Bạc, Lệ Thủy. ĐT: 0232.3840858
40	Đá dăm 6x8		m3	120.000	
41	Đá học xanh		m3	100.000	
42	Cấp phối đá dăm loại 1		m3	115.000	
43	Cấp phối đá dăm loại 2		m3	105.000	
44	Đá dăm 0x0,5 (SXBTNN)		m3	110.000	Công ty CPĐTPT Cosevco Địa chỉ mỏ: Lèn Bạc, Lệ Thủy. ĐT: 0232.3822086
45	Đá dăm 0,5x1 (SXBTNN)		m3	150.000	
46	Đá dăm 1x2		m3	180.000	
47	Đá dăm 2x4		m3	140.000	
48	Đá dăm 4x6		m3	130.000	
49	Đá học xanh		m3	100.000	
50	Cấp phối đá dăm loại 1		m3	120.000	
51	Cấp phối đá dăm loại 2		m3	110.000	Tại Phúc Trạch - Bố Trạch
52	Đá dăm 0,5x1		m3	140.000	
53	Đá dăm 1x2		m3	170.000	
54	Đá dăm 2x4		m3	140.000	
55	Đá dăm 4x6		m3	130.000	
56	Đá học xanh		m3	110.000	Mỏ Khe Cuối xã Quảng Đông
57	Đá dăm 0,5x1		m3	185.000	
58	Đá dăm 1x2		m3	190.000	
59	Đá dăm 2x4		m3	180.000	
60	Đá dăm 4x6		m3	160.000	
61	Đá học xanh TC		m3	120.000	
62	Cấp phối đá dăm loại 1		m3	168.000	
63	Cấp phối đá dăm loại 2		m3	154.000	Công ty CP khoáng sản Đá Việt. Mỏ Khe Lau xã Quảng Đông
64	Đá dăm 0,5x1		m3	175.000	
65	Đá dăm 1x2		m3	179.000	
66	Đá dăm 2x4		m3	170.000	
67	Đá dăm 4x6		m3	150.000	
68	Đá học xanh TC		m3	110.000	
69	Cấp phối đá dăm loại 1		m3	158.000	
70	Cấp phối đá dăm loại 2		m3	144.000	Mỏ Lèn Cụt Tai xã Quảng Tiên
71	Đá dăm 0,5x1		m3	145.000	
72	Đá dăm 1x2		m3	175.000	
73	Đá dăm 2x4		m3	160.000	
74	Đá dăm 4x6		m3	150.000	
75	Đá học xanh TC		m3	120.000	
76	Cấp phối đá dăm loại 1		m3	120.000	
77	Cấp phối đá dăm loại 2		m3	110.000	Tại Tiến Hóa
78	Đá dăm 1x2		m3	175.000	
79	Đá dăm 2x4		m3	163.000	
80	Đá dăm 4x6		m3	150.000	
81	Đá học xanh TC		m3	120.000	
82	Cấp phối đá dăm loại 1		m3	155.000	
83	Cấp phối đá dăm loại 2		m3	145.000	
84	Đá dăm 0,5x1		m3	127.000	
85	Đá dăm 1x2		m3	180.000	
86	Đá dăm 2x4		m3	163.000	
87	Đá dăm 4x6		m3	145.000	

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
88	Đá học xanh (bốc tay)		m3	109.000	Tại Thạch Hóa
89	Đá học xanh (bốc máy)		m3	91.000	
90	Cấp phối đá dăm loại 1		m3	109.000	
91	Cấp phối đá dăm loại 2		m3	91.000	
92	Bột đá làm đường		m3	130.000	
93	Đá dăm 0,5x1		m3	131.000	Tại Thuận Hóa
94	Đá dăm 1x2		m3	160.000	
95	Đá dăm 2x4		m3	140.000	
96	Đá dăm 4x6		m3	130.000	
97	Đá học xanh		m3	85.000	
98	Đá dăm 1x2		m3	190.000	Tại Hương Hóa
99	Đá dăm 0,5x1		m3	105.000	
100	Đá dăm 2x4		m3	140.000	
101	Đá dăm 4x6		m3	120.000	
102	Đá học xanh		m3	120.000	
103	Đá dăm 0,5x1		m3	109.000	Tại Đồng Hóa
104	Đá dăm 1x2		m3	150.000	
105	Đá dăm 2x4		m3	142.000	
106	Đá dăm 4x6		m3	131.000	
107	Đá học xanh		m3	90.000	
108	Đá dăm 1x2		m3	175.000	Tại Châu Hóa
109	Đá dăm 2x4		m3	160.000	
110	Đá dăm 4x6		m3	150.000	
111	Đá học xanh		m3	105.000	
112	Cấp phối đá dăm loại 1		m3	120.000	
113	Cấp phối đá dăm loại 2		m3	110.000	Tại Hóa Tiến - Minh Hóa
114	Đá dăm 0,5x1		m3	135.000	
115	Đá dăm 1x2		m3	190.000	
116	Đá dăm 2x4		m3	170.000	
117	Đá dăm 4x6		m3	135.000	
118	Đá học xanh		m3	130.000	
119	Đá Base A (cấp phối đá dăm loại 1)		m3	120.000	
120	Đá Base B (cấp phối đá dăm loại 2)		m3	100.000	
121	Đá dăm 1x2		m3	190.000	Tại Yên Hóa - Minh Hóa
122	Đá học xanh		m3	120.000	
122	Đá Granit Ấn độ nhập khẩu		m2	1.030.000	Thị trường Quảng Bình
123	Đá Granit Rubi Bình Định màu đỏ		m2	1.050.000	
124	Đá Granit Bình Định màu đen		m2	670.000	
125	Đá Granit xanh đen Bình Định (chấm trắng)		m2	670.000	
126	Đá Granit Phú Mỹ Bình Định màu đen		m2	380.000	
127	Đá Granit Hoa Cà Bình Định		m2	350.000	
128	Đá Granit Thanh Hóa màu đen		m2	570.000	
129	Đá Granit Thanh Hóa màu xanh đen		m2	670.000	
III	GẠCH XÂY KHÔNG NUNG				

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
130	Gạch 2 lỗ không nung	60x100x190	viên	1.000	Công ty TNHH Xuân Giang, TT.Kiến Giang, Lệ Thủy. ĐT: 0982576057
131	Gạch 6 lỗ không nung	140x100x195	viên	2.000	
132	Gạch 2 lỗ không nung	220x105x65	viên	1.200	Công ty CP ĐTPT Cosevco Đ.C nhà máy: xã Sơn Thủy, Lệ Thủy ĐT: 0232.3822086
133	Gạch 3 lỗ không nung	390x100x190	viên	2.400	
134	Gạch 6 lỗ không nung	220x150x105	viên	2.200	
135	Gạch đặc không nung	220x105x65	viên	1.500	
136	Gạch đặc không nung	290x120x150	viên	2.400	
137	Gạch đặc không nung TS	210x105x65	viên	1.500	Công ty CP khoáng sản Thuận Sơn ĐC: Khu công nghiệp TB Đồng Hới. 0906593323
138	Gạch 2 lỗ không nung TS	210x105x65	viên	1.200	
139	Gạch 6 lỗ không nung TS	210x145x100	viên	2.250	
139	Gạch đặc không nung TS	220x105x65	viên	1.550	
140	Gạch 2 lỗ không nung TS	220x105x65	viên	1.250	
141	Gạch 6 lỗ không nung TS	220x145x100	viên	2.250	
142	Gạch 6 lỗ đứng không nung TS (210x145x100)	220x145x100	viên	2.150	Công ty TNHHXD Trường Thành, Lý Trạch, Bố Trạch
143	Gạch đặc không nung	220x105x65	viên	1.550	
144	Gạch 2 lỗ không nung	220x105x65	viên	1.265	
145	Gạch 6 lỗ không nung	220x150x105	viên	2.200	Công ty TNHH Phát Lợi Xã Quảng Phú- Q.Trạch ĐT: 0917316156
146	Gạch đặc không nung	210x100x60	viên	1.400	
147	Gạch 2 lỗ không nung	210x100x60	viên	1.091	
148	Gạch 6 lỗ không nung	210x145x100	viên	2.150	HTX DV Sơn Trang, Phong Hóa, Tuyên Hóa ĐT: 0969929456
149	Gạch đặc không nung	220x105x65	viên	1.400	
150	Gạch 2 lỗ không nung	220x105x65	viên	1.091	
151	Gạch 6 lỗ không nung	220x145x95	viên	2.150	Công ty VLXD Nguyễn Thị Quỳnh xã Quảng Hưng, huyện Quảng Trạch
152	Gạch 6 lỗ không nung	200x150x100	viên	2.220	
153	Gạch 2 lỗ không nung	220x105x65	viên	1.150	
154	Gạch đặc không nung	220x105x65	viên	1.420	
155	Gạch đặc nhẹ không nung	200x150x100	viên	2.550	Tại Quảng Liên, Quảng Trạch
156	Gạch đặc không nung	220x105x65	viên	1.400	
157	Gạch 6 lỗ không nung	220x140x100	viên	2.200	Tại Quảng Xuân, Quảng Trạch
158	Gạch đặc không nung	220x105x60	viên	1.400	
159	Gạch 2 vách 3 lỗ không nung (190x150x300)	190x150x300	viên	5.182	
160	Gạch 2 vách 3 lỗ không nung (190x200x400)	190x200x400	viên	7.727	
161	Gạch 3 vách 4 lỗ không nung (190x200x400)	190x200x400	viên	8.182	

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
IV	GẠCH XÂY TUYNEL				Công ty TNHH Hương Hạnh ĐC: Đại Trạch - Bố Trạch-Q.Bình ĐT:0988652469
162	Gạch tuynel 6 lỗ	20x13,5x10	viên	2.000	
163	Gạch tuynel 2 lỗ	20x6x10	viên	1.045	
164	Gạch tuynel đặc	20x6x10	viên	1.636	
165	Gạch tuynel nửa	13,5x10x10	viên	1.273	
V	XI MĂNG				Giá bán tại thị trường Quảng Bình
166	XM bao Công Thanh	PCB30	kg	1.300	Thị trường Quảng Bình
167	XM bao Công Thanh	PCB40	kg	1.400	
168	XM rời Công Thanh	PCB30	kg	1.200	
169	XM rời Công Thanh	PCB40	kg	1.300	
170	XM bao Sông Gianh	PCB40	kg	1.228	Công ty TNHH MTV Xi măng Sông Gianh ĐC: tại Tiến Hóa, Tuyên Hóa
171	XM rời Sông Gianh	PCB40	kg	1.092	
172	XM bao Sông Gianh	PCB30	kg	1.196	
173	XM rời Sông Gianh	PCB30	kg	1.061	
174	XM bao Đồng Lâm	PCB40	kg	1.209	Công ty CPTM và ĐTXM Đồng Lâm. ĐT: 054.3937777
175	XM rời Đồng Lâm	PCB40	kg	1.227	
176	XM Vicem Hải Vân	PCB30	kg	1.250	Thị trường Quảng Bình
177	XM Vicem Hải Vân	PCB40	kg	1.380	
178	XM Bim Sơn	PCB30	kg	1.273	nt
179	XM Bim Sơn	PCB40	kg	1.318	nt
180	XM Hoàng Mai (XM rời)	PCB40	kg	1.000	nt
181	XM Nghi Sơn	PCB30	kg	1.273	nt
182	XM Nghi Sơn	PCB40	kg	1.318	nt
183	XM Vissai	PCB40	kg	1.181	nt
184	XM Sông Lam	PCB40	kg	1.181	nt
185	Xi măng trắng		kg	5.000	nt
VI	THÉP XÂY DỰNG CÁC LOẠI				Giá bán tại thị trường Quảng Bình
186	Thép tròn CT3 fi6, fi8 (Thái Nguyên)	CB300-T	kg	13.300	Thị trường Quảng Bình
187	Thép tròn CT5 fi<=18 (Thái Nguyên)	CB300-V	kg	13.250	
188	Thép tròn CT5 fi>18 (Thái Nguyên)	CB300-V	kg	13.200	
189	Thép tròn CT3 fi6, fi8 (Việt Mỹ)	CB300-T	kg	13.800	Thị trường Quảng Bình
190	Thép tròn CT5 fi<=18 (Việt Mỹ)	CB300-V	kg	13.600	
191	Thép tròn CT5 fi>18 (Việt Mỹ)	CB300-V	kg	13.600	
192	Thép tròn CT3 fi6, fi8 (Hòa Phát)		kg	13.200	Thị trường Quảng Bình
193	Thép tròn CT5 fi<=18 (Hòa Phát)		kg	13.000	
194	Thép tròn CT5 fi>18 (Hòa Phát)		kg	13.000	
195	Thép tròn CT3 fi6, fi8 (Việt Hàn)		kg	13.200	Thị trường Quảng Bình
196	Thép tròn CT5 fi<=18 (Việt Hàn)		kg	13.000	
197	Thép tròn CT5 fi>18 (Việt Hàn)		kg	13.000	
198	Thép tròn CT3 fi6, fi8 (Việt Nhật)		kg	13.570	
199	Thép tròn CT5 fi<=18 (Việt Nhật)		kg	13.050	

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
200	Thép tròn CT5 fi>18 (Việt Nhật)		kg	13.050	Thị trường Quảng Bình
201	Thép dập hộp, U xà gỗ (mạ kẽm)		kg	16.300	
202	Thép hộp đen		kg	14.200	
203	Thép V đen		kg	13.150	
204	Thép hình cạnh >=50		kg	15.000	Thị trường Quảng Bình
205	Thép hình cạnh <50mm		kg	15.000	
206	Thép tấm dày <=6mm		kg	15.000	
207	Thép tấm dày >6mm		kg	15.000	
VII	SỎI, SÀN CÁC LOẠI				Điểm tập kết Lương Ninh - Q.Ninh
208	Sàn lựa		m3	160.000	
209	Sàn ngang		m3	140.000	Tại Mỹ Thủy - Lệ Thủy
210	Sàn lựa		m3	150.000	
211	Sàn ngang		m3	130.000	Thị trường Quảng Bình
212	Sàn lựa		m3	150.000	
213	Sàn ngang		m3	130.000	Thị trường Quảng Bình
VIII	CỬA CÁC LOẠI				
214	Cửa đi chớp 1 cánh gỗ N3		m2	1.659.000	nt
215	Cửa đi chớp 2 cánh gỗ N3		m2	1.576.000	nt
216	Cửa đi nhôm kính (bao gồm công lắp đặt)		m2	820.000	nt
217	Cửa đi pa nô 1 cánh gỗ N3		m2	1.576.000	nt
218	Cửa đi pa nô 2 cánh gỗ N3		m2	1.478.000	nt
219	Cửa đi pa nô kính 1 cánh N3		m2	1.313.000	nt
220	Cửa đi pa nô kính 2 cánh N3		m2	1.232.000	nt
223	Cửa sổ chớp 1 cánh gỗ N3		m2	1.395.000	nt
224	Cửa sổ chớp 2 cánh gỗ N3		m2	1.312.000	nt
225	Cửa sổ chớp 4 cánh gỗ N3		m2	1.312.000	nt
226	Cửa sổ kính 1 cánh gỗ N3		m2	1.149.000	nt
227	Cửa sổ kính 2 cánh gỗ N3		m2	986.000	nt
228	Cửa sổ kính 4 cánh gỗ N3		m2	986.000	nt
229	Cửa sổ nhôm kính (bao gồm công lắp đặt)		m2	635.000	nt
230	Cửa sổ pa nô 1 cánh gỗ N3		m2	1.311.000	nt
231	Cửa sổ pa nô 2 cánh gỗ N3		m2	1.227.000	nt
232	Cửa sổ pa nô 4 cánh gỗ N3		m2	1.227.000	nt
	Cửa nhựa Nano Window - Công ty CP Công nghệ cửa Nanowindows (chưa bao gồm công lắp đặt): thanh SHIDE & EURO PROFILE, kính Việt Nhật 5mm, phụ kiện kim khí nhập khẩu thanh chính hãng GQ				Công ty CP Công nghệ cửa NanoWindows ĐC: 155 Quang Trung, Quảng Phong, Quảng Trạch ĐT: 0971995369 Đơn giá tại thị trường Quảng Bình
233	Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài, thanh lõi thép gia cường có độ dày 1,2mm- 1,5mm, thanh khóa đa điểm, bộ chìa khóa, chốt cánh hụ, bánh xe.		m2	2.762.289	
234	Cửa đi 1 cánh mở quay ra ngoài, thanh lõi thép gia cường có độ dày 1,2mm- 1,5mm, tay nắm, thanh khóa đa điểm, bộ chìa khóa, bản lề 3D.		m2	2.656.554	

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
235	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, thanh lõi thép gia cường có độ dày 1,2mm- 1,5mm, Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề ma sát chữ A, chốt cánh phụ K15 trên dưới.		m2	2.034.399	
236	Cửa sổ mở hất ra ngoài, thanh lõi thép gia cường có độ dày 1,2mm- 1,5mm, Tay nắm CS hất, thanh khóa đa điểm, thanh chống, bản lề chữ A chống va đập.		m2	2.052.449	
237	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, thanh lõi thép gia cường có độ dày 1,2mm- 1,5mm, Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bánh xe lùa, chống rung, ray nhôm cửa lùa.		m2	1.573.490	
238	Vách kính cố định (có cửa mở hất), thanh lõi thép gia cường có độ dày 1,2mm- 1,5mm.		m2	1.706.489	
239	Vách kính cố định, thanh lõi thép gia cường có độ dày 1,2mm- 1,5mm.		m2	1.362.276	
	Cửa nhựa HL, Window - Công ty TNHH Thương mại và sản xuất Hợp Lực (chưa bao gồm công lắp đặt): khuôn, cánh cửa, thanh nhựa Sparlee Profile loại 1 nhập khẩu Tập đoàn Shide Đại Liên có độ dày thành ngoài >2,2mm, lõi thép mạ kẽm dày 1,2mm, phụ kiện khóa bản lề hàng GQ, kính Việt Nhật 5mm, phụ kiện kim khí nhập khẩu thanh chính hãng GQ				Công ty TNHH Thương mại và SX Hợp Lực ĐC: phường Bắc Lý, tp.Đồng Hới Đơn giá tại thị trường Quảng Bình
240	Vách kính cố định		m2	1.435.000	
241	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài		m2	3.215.000	
242	Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong		m2	3.215.000	
243	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài		m2	3.050.000	
244	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong		m2	3.050.000	
245	Cửa sổ 2 cánh mở trượt		m2	2.250.000	
246	Cửa sổ 4 cánh mở trượt, 2 cánh cố định		m2	2.150.000	
247	Cửa đi 1 cánh mở cánh mở quay trên kính dưới pano		m2	3.615.000	
248	Cửa đi 2 cánh mở quay kính toàn bộ		m2	3.250.000	
249	Cửa đi 2 cánh mở quay trên kính dưới pano		m2	3.350.000	
	Cửa nhựa lõi thép Vạn Thành (Giá chưa bao gồm công lắp đặt): Thanh Sparlee profile và Queen Profile có lõi thép gia cường. Kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh nhựa lắp ghép, phụ kiện kim khí đồng bộ nhập khẩu chính hãng GQ.				Công ty TNHH Vạn Thành. ĐC: Q1 1A Quảng Hưng, Quảng Trạch ĐT: 0975216807
250	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, khóa bán nguyệt		m2	1.735.000	Đơn giá tại thị trường Quảng Bình
251	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, khóa chốt đa điểm		m2	1.795.000	
252	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài, khóa tay cài		m2	1.768.000	
253	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài, khóa chốt đa điểm		m2	1.890.000	

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
254	Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong, khóa tay cài		m2	1.768.000	
255	Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong, khóa chốt đa điểm		m2	1.890.000	
256	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, khóa tay cài		m2	1.930.000	
257	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài khóa chốt đa điểm		m2	2.080.000	
258	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, khóa tay cài		m2	1.930.000	
259	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, khóa chốt đa điểm		m2	2.080.000	
260	Cửa đi 1 cánh mở quay		m2	2.560.000	
261	Cửa đi 2 cánh mở quay		m2	2.670.000	
262	Cửa đi 2 cánh mở trượt		m2	2.495.000	
263	Cửa đi 4 cánh mở trượt		m2	2.750.000	
264	Cửa đi 4 cánh mở quay hoặc xếp trượt		m2	2.950.000	
265	Vách kính cố định		m2	1.420.000	
266	Vách kính cố định có cửa mở hất		m2	1.495.000	
267	Cửa đi 2 cánh mở quay kính cường lực 10mm, thân cửa kính, nẹp kính, khóa, tay nắm, bản lề		m2	2.150.000	
	Cửa nhựa lõi thép Shide & Euro Profile- (Giá chưa bao gồm công lắp đặt): Thanh Shide & Euro Profile có lõi thép gia cường có độ dày 1,2mm - 1,5mm. Kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ nhập khẩu chính hãng GQ.				Công ty TNHH KT Xây dựng Xuân Trường. ĐC: thị xã Ba Đồn ĐT: 0913525212 Đơn giá tại thị trường Quảng Bình
268	Cửa đi 1 cánh mở quay, bộ chìa khóa, bản lề 3D		m2	2.857.000	
269	Cửa đi 1 cánh mở trượt, bộ chìa khóa, bản lề 3D		m2	2.347.000	
270	Cửa đi 2 cánh mở quay, bộ chìa khóa, bản lề 3D		m2	2.797.000	
271	Cửa đi 2 cánh mở trượt, bộ chìa khóa, bản lề 3D		m2	2.205.000	
272	Cửa đi 4 cánh mở quay, bộ chìa khóa, bản lề 3D		m2	2.983.000	
273	Cửa đi 4 cánh mở trượt, bộ chìa khóa, bản lề 3D		m2	2.235.000	
274	Cửa sổ một cánh mở quay, bản lề chữ A chống va đập, chốt phụ trên dưới		m2	2.395.000	
275	Cửa sổ 2 cánh mở hất ra ngoài, bản lề chữ A chống va đập, chốt phụ trên dưới		m2	2.257.000	
276	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, bánh xe lùa chống rung, ray nhôm cửa lùa		m2	2.115.000	
277	Cửa sổ 4 cánh mở quay, bản lề chữ A chống va đập, chốt phụ trên dưới		m2	2.463.000	
278	Cửa sổ 4 cánh mở trượt, bánh xe lùa chống rung, ray nhôm cửa lùa		m2	2.245.000	
279	Vách kính cố định		m2	1.750.000	

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
280	Vách kính cố định, có cửa mở hất		m2	1.959.000	
IX	GẠCH ỐP LÁT				
	Gạch men COSEVCO				Công ty CP gạch và gốm sứ Cosevco. ĐC: Lộc Ninh - Đồng Hới - Quảng Bình. ĐT: 0232.3852063 Đơn giá tại thị trường Quảng Bình
281	Loại A1 nhóm I	400x400	m2	63.600	
282	Loại A nhóm I	400x400	m2	60.900	
283	Loại B nhóm I	400x400	m2	58.200	
284	Loại A1 nhóm III	400x400	m2	65.500	
285	Loại A nhóm III	400x400	m2	62.700	
286	Loại B nhóm III	400x400	m2	55.500	
287	Loại A1 màu đỏ Booc đỏ	400x400	m2	89.100	
288	Loại A màu đỏ Booc đỏ	400x400	m2	86.400	
289	Loại B màu đỏ Booc đỏ	400x400	m2	81.800	
287	Gạch lát sân vườn loại A1		m2	73.600	
288	Gạch lát sân vườn loại A		m2	70.900	
289	Gạch lát sân vườn loại B		m2	66.400	
290	Loại A1 nhóm màu thường	500x500	m2	74.500	
291	Loại A nhóm màu thường	500x500	m2	72.700	
292	Loại B nhóm màu thường	500x500	m2	64.500	
293	Loại A1 nhóm vân gỗ	500x500	m2	76.400	
294	Loại A nhóm vân gỗ	500x500	m2	73.600	
295	Loại B nhóm vân gỗ	500x500	m2	64.500	
	Gạch men Ceramic Prime				DNTN TMVLXD Hải Phương. ĐC: 25 Lý Thường Kiệt, Đồng Hới ĐT: 0232 382 7395 Đơn giá tại thị trường Quảng Bình
296	Gạch lát nền Ceramic Prime	500x500	m2	75.000	
297	Gạch lát nền Ceramic Prime	600x600	m2	80.000	
	Gạch men Ceramic Catalan				
298	Gạch men Ceramic Catalan	500x500	m2	78.000	
299	Gạch men Ceramic Catalan	600x600	m2	82.000	
	Gạch men Rosa				
300	Gạch men Rosa	500x500	m2	72.000	
301	Gạch men Rosa	600x600	m2	78.000	
	Gạch ốp, lát Viglacera				
302	Gạch lát Ceramic Viglacera	500x500	m2	90.200	
303	Gạch lát Ceramic Viglacera	400x400	m2	84.000	
304	Gạch viền Ceramic Viglacera	125x500	viên	9.300	
305	Gạch Granit Viglacera	600x600	m2	160.000	
306	Gạch Granit Viglacera	800x800	m2	178.000	
	Gạch lát Granite Thạch Bàn - TBC				Công ty CP Thạch bàn Miền Trung. ĐC: 271 Nguyễn Cùng Hoan, Q.Cẩm Lệ, Đà Nẵng. ĐT: 0236.3680555 Đơn giá tại thị trường Quảng
307	Gạch bóng mờ màu trắng ngà	400x400	m2	147.000	
308	Gạch bóng mờ màu muối tiêu	400x400	m2	147.000	
309	Gạch bóng mờ màu lông chuột	400x400	m2	167.000	
310	Gạch mặt sân chống trơn trượt màu muối tiêu	400x400	m2	155.610	
311	Gạch bóng mờ màu trắng ngà	500x500	m2	161.280	
312	Gạch bóng mờ màu muối tiêu	500x500	m2	161.280	
313	Gạch bóng mờ màu lông chuột	500x500	m2	178.500	

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
314	Gạch bóng mờ màu trắng ngà	600x600	m2	189.945	Thị trường Quảng Bình
315	Gạch bóng mờ màu muối tiêu	600x600	m2	189.945	
316	Giá bán sản phẩm gạch Granit Thạch Bàn loại A2: Mờ A2=90% loại A1, Bóng A2=85% loại A1				
317	Gạch Granitô màu đỏ	300x300	m2	70.000	Thị trường Quảng Bình
318	Gạch Granitô màu ghi	300x300	m2	68.200	
319	Gạch Granitô màu đỏ	400x400	m2	72.700	
320	Gạch Granitô màu ghi	400x400	m2	70.000	
X	NGÓI				
321	Ngói úp nóc		viên	9.090	Tại Cầu 4
322	Ngói máy 22v/m2 (loại A)		viên	3.272	
323	Ngói úp nóc		viên	8.000	Tại Thọ Lộc - Bồ Trạch
324	Ngói máy 22v/m2 (loại A)		viên	3.200	
325	Ngói úp nóc Hạ Long A1		viên	22.000	Thị trường Quảng Bình
326	Ngói úp nóc Hạ Long A2		viên	18.000	
327	Ngói máy 22v/m2 Hạ Long A1		viên	12.000	
328	Ngói máy 22v/m2 Hạ Long A2		viên	9.500	
329	Ngói mũi hài Hạ Long 150x150 (85v/m2) A1		viên	3.500	
330	Ngói mũi hài Hạ Long 150x150 (85v/m2) A2		viên	3.000	
331	Ngói vảy cá Hạ long A1		viên	5.400	
332	Ngói vảy cá Hạ long A2		viên	4.300	
333	Ngói úp nóc Đồng Nai		viên	19.000	
334	Ngói máy 22v/m2 Đồng Nai		viên	7.000	
335	Ngói úp nóc Đất Việt		viên	18.000	
336	Ngói máy 22v/m2 Đất Việt A1		viên	10.000	
337	Ngói máy 22v/m2 Đất Việt A2		viên	8.000	
338	Ngói sóng màu Đồng Tâm loại 10v/m2		viên	12.500	
339	Ngói úp nóc Đồng Tâm		viên	22.000	
340	Ngói Đồng Tâm 330x420		viên	10.000	
	Ngói Lama Roman				
341	Ngói nhóm 1 màu KT 420x330mm, 10 viên/m2, khối lượng 4,1kg/viên: L101, L102, L103, L104		viên	12.909	Công ty TNHH CN Lama Việt Nam. ĐC: Lô B8, KCN Đất Cuốc, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương. ĐT: 08.3717 8580 Đơn giá tại thị trường Quảng Bình
342	Ngói nhóm 2 màu KT 420x330mm, 10 viên/m2, khối lượng 4,1kg/viên: L201, L203, L204, L105, L106		viên	13.182	
343	Ngói nóc		viên	25.455	
344	Ngói rìa		viên	25.455	
345	Ngói cuối rìa		viên	34.545	
346	Ngói cuối nóc		viên	34.545	
347	Ngói cuối mái		viên	38.636	
348	Ngói chạc 3, ngói chữ T		viên	38.636	
	Phụ kiện hỗ trợ hệ mái				
349	Miếng dán nóc thay vữa, 295mmx3m		cuộn	709.091	
350	Tấm dán khe tường, 295mmx4,8m		cuộn	1.068.182	
351	Nẹp tấm dán khe tường, dài 1m		thanh	62.727	
352	Cây đỡ thanh mè nóc		cái	31.818	

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
353	Ru lô		cái	109.091	
354	Tấm ngăn rìa mái dài 0,5m		tấm	24.545	
355	Kẹp ngói nóc		cái	9.545	
356	Kẹp ngói cắt		cái	10.000	
	Công ty TNHH Lý Minh Long				Đơn giá tại thị trường Quảng Bình
357	Ngói Vina Gốm 22viên/m2 A1		viên	8.910	
358	Ngói Vina Gốm 22viên/m2 A2 đại đỏ		viên	8.000	
359	Ngói Vina Gốm 22viên/m2 A2 đại xanh		viên	7.091	
360	Ngói Xuân Hòa 22viên/m2 A1		viên	5.909	
361	Ngói Xuân Hòa 22viên/m2 A2		viên	5.454	
362	Ngói Đồng Anh 22viên/m2 A1		viên	5.909	
363	Ngói Đồng Anh 22viên/m2 A2		viên	5.000	
	Ngói bê tông SCG				Công ty TNHH Ngói bê tông SCG Việt Nam ĐC: Số 9, đường số 10, KCN Việt Nam, Bình Dương.
	Ngói sóng				Đơn giá tại thị trường Quảng Bình
364	Ngói 33x42 (cm), 10 viên/m2 mã M001, M002, M004, M005		viên	14.300	
365	Ngói 33x42 (cm), 10 viên/m2 mã M007, M008, M009		viên	14.900	
366	Ngói 33x42 (cm), 10 viên/m2 mã M003, M006, M014		viên	14.500	
367	Ngói 33x42 (cm), 10 viên/m2 mã M011, M012		viên	14.900	
368	Ngói 33x42 (cm), 10 viên/m2 mã M016		viên	16.900	
369	Ngói nóc		viên	25.500	
370	Ngói nóc cuối		viên	32.700	
	Ngói phẳng				
371	Ngói 33x42 (cm), 10 viên/m2 mã P001, P002, P004, P010, P011		viên	23.600	
372	Ngói 33x42 (cm), 10 viên/m2 mã P006, P007, P008, P009		viên	25.500	
373	Ngói nóc		viên	44.500	
XI	KHUÔN NGOẠI VÀ GỖ CÁC LOẠI				
374	Gỗ chống		m3	2.950.000	Thị trường Quảng Bình
375	Gỗ Dổi xẻ hộp		m3	12.000.000	
376	Gỗ Dổi xẻ ván		m3	15.000.000	nt
377	Gỗ đà nẹp		m3	3.350.000	nt
378	Gỗ Huyệng xẻ hộp		m3	9.500.000	nt
379	Gỗ Huyệng xẻ ván		m3	12.000.000	nt
380	Gỗ N3 xẻ hộp		m3	7.700.000	nt
381	Gỗ N3 xẻ ván		m3	10.000.000	nt
382	Gỗ N4 xẻ hộp		m3	4.700.000	nt
383	Gỗ N4 xẻ ván		m3	5.900.000	nt
384	Gỗ N5 xẻ hộp		m3	4.500.000	nt
385	Gỗ N5 xẻ ván		m3	5.500.000	nt
386	Gỗ N6-7-8 xẻ hộp		m3	3.300.000	nt
387	Gỗ N6-7-8 xẻ ván		m3	3.900.000	nt
388	Gỗ ván (cốp pha)		m3	3.900.000	nt
389	Gỗ ván cầu công tác		m3	3.300.000	nt
390	Khuôn ngoại gỗ N3	120x50	m	115.000	nt
391	Khuôn ngoại gỗ N3	120x60	m	130.000	nt

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
392	Khuôn ngoại gỗ N3	150x50	m	134.000	nt
393	Khuôn ngoại gỗ N3	150x60	m	157.000	nt
394	Khuôn ngoại gỗ N3	180x60	m	175.000	nt
395	Khuôn ngoại gỗ N3	180x50	m	164.000	nt
396	Khuôn ngoại gỗ N3	250x50	m	224.000	nt
397	Khuôn ngoại gỗ N3	250x60	m	255.000	nt
XII	NHỰA ĐƯỜNG				
398	Nhựa đường Petrolimex 60/70 đặc nóng		kg	11.000	Công ty TNHH NĐ Petrolimex, Nhà máy Cửa lò, Nghệ An
399	Nhựa đường Petrolimex 60/70 phuy		kg	12.400	
400	Nhựa đường Petrolimex 60/70 đặc nóng		kg	11.000	Công ty TNHH NĐ Petrolimex, Nhà máy Thọ Quang - Đà Nẵng
401	Nhựa đường Petrolimex 60/70 phuy		kg	12.400	
402	Nhựa đường đóng phuy Shell 60/70 Singapore		kg	10.909	Thị trường Quảng Bình
403	Nhựa đường Carboncor Asphalt		kg	3.510	Thị trường Quảng Bình
XIII	SƠN				
	SƠN DULUX PROFESSIONAL				Thị trường Quảng Bình
	Sản phẩm ngoại thất				
404	Dulux Professional sơn ngoại thất E700		18 lít	2.321.455	nt
405	Dulux Professional sơn ngoại thất E500		18 lít	1.356.000	nt
	Sản phẩm nội thất				
406	Dulux Professional Diamond Stainresist		18 lít	1.959.273	nt
407	Dulux Professional lau chùi hiệu quả		18 lít	1.274.182	nt
408	Dulux Professional sơn nội thất A500		18 lít	1.023.273	nt
409	Dulux Professional sơn nội thất A300		18 lít	536.727	nt
	Sản phẩm sơn lót				
410	Dulux Professional sơn lót ngoại thất E700		18 lít	1.958.182	nt
411	Dulux Professional sơn lót ngoại thất E500		18 lít	1.485.818	nt
	Sản phẩm bột trét				
412	Dulux Professional bột trét tường E1000		40kg	429.818	nt
413	Dulux Professional bột trét tường ngoại thất E700		40kg	385.091	nt
414	Dulux Professional bột trét tường nội thất E500		40kg	307.636	nt
415	Dulux Professional bột trét tường nội thất E300		40kg	256.364	nt
	Sơn JOTON				Thị trường Quảng Bình
416	Bột bả chống thấm Super Jonton trắng		40 kg	418.000	
417	Bột bả tường Jonton trắng		40 kg	377.000	nt
418	Bột bả tường SP Filler trắng		40 kg	277.000	nt
	Sơn nước (Acrylic)				
419	Sơn nội thất Joton exfa		5 lít	860.000	nt
420	Sơn nội thất Joton - Fa		5 lít	353.000	nt
421	Sơn nội thất Joton - Fa		18 lít	1.078.000	nt
422	Sơn siêu bóng nội thất Jotin		5 lít	972.000	nt

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
423	Sơn ngoại thất Joton - Fa		5 lít	964.000	nt
424	Sơn siêu bóng ngoại thất Jotin		5 lít	1.275.000	nt
425	Sơn nội thất Joton - Jony		18 lít	709.000	nt
426	Sơn ngoại thất Joton - Jony		18 lít	1.590.000	nt
	Sơn lót chống kiềm				
427	Sơn lót kiềm ngoại thất Pros		5 lít	706.000	nt
428	Sơn lót kiềm ngoại thất Pros		18 lít	2.262.000	nt
430	Sơn lót kiềm nội thất Prosin		18 lít	1.556.000	nt
431	Sơn lót kiềm gốc dầu		5 lít	709.000	nt
432	Sơn chống thấm				
433	Sơn chống thấm Joton CT màu		5 kg	605.000	nt
434	Sơn chống thấm Joton CT màu		18,5 kg	1.814.000	nt
435	Sơn chống thấm Joton CT trắng		20 kg	2.100.000	nt
436	Sơn chống thấm Joton CT trắng		4 kg	509.000	nt
	SƠN NISHU				Thị trường Quảng Bình
	Bột bả (MASTIC)				
437	Bột bả NISHU DELUXE cao cấp chống thấm ngoại thất		40kg	420.000	nt
438	Bột bả NISHU cao cấp nội thất & ngoại thất		40kg	378.000	nt
439	Bột bả NISHU PLAT nội thất & ngoại thất		40kg	278.000	nt
	Sơn Nội thất				
440	NISHU GRAN Sơn nội thất cao cấp siêu trắng		5 lít	378.000	nt
441	NISHU GRAN Sơn nội thất cao cấp siêu trắng		18 lít	1.266.000	nt
442	NISHU GRAN Sơn nội thất cao cấp bán bóng màu		5 lít	378.000	nt
443	NISHU GRAN Sơn nội thất cao cấp bán bóng màu		18 lít	1.266.000	nt
444	NISHU MARB Sơn nội thất cao cấp bóng mờ		4 lít	246.000	nt
445	NISHU MARB Sơn nội thất cao cấp bóng mờ		18 lít	905.000	nt
446	NISHU AGAT Sơn nội thất cao cấp		4 lít	189.000	nt
447	NISHU AGAT Sơn nội thất cao cấp		18 lít	715.000	nt
448	NISHU LAPIS Sơn nội thất cao cấp		4 lít	160.000	nt
449	NISHU LAPIS Sơn nội thất cao cấp		18 lít	665.000	nt
450	NISHU RUBY Sơn nội thất cao cấp siêu hạng		5 lít	851.000	nt
	Sơn Ngoại thất				
451	NISHU RUBY Sơn ngoại thất cao cấp bóng		5 lít	1.227.000	nt
452	NISHU GRAN Sơn ngoại thất cao cấp bóng		1 lít	220.000	nt
453	NISHU GRAN Sơn ngoại thất cao cấp bóng		5 lít	932.000	nt
454	NISHU AGAT Sơn ngoại thất cao cấp		5 lít	628.000	nt
455	NISHU AGAT Sơn ngoại thất cao cấp		18 lít	1.932.000	nt
456	NISHU LAPIS Sơn ngoại thất cao cấp		5 lít	450.000	nt
457	NISHU LAPIS Sơn ngoại thất cao cấp		18 lít	1.560.000	nt
	Sơn lót chống kiềm				nt

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
458	NISHU CRY SIN Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp		4 lít	355.000	nt
459	NISHU CRY SIN Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp		18 lít	1.455.000	nt
	SƠN DELTA				Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam Đơn giá tại thị trường Quảng Binh
	Sơn ngoài trời				
460	Davosa Look chống thấm cao cấp		1kg	147.273	
461	Davosa iron sơn mờ cao cấp chống bám bẩn		1kg	112.000	
	Sơn trong nhà				
462	Davosa Clearn bóng mờ cao cấp		1kg	109.550	
463	Davosa Olea sơn mịn		1kg	49.227	
464	Davosa Suka sơn mịn kinh tế		1kg	22.520	
	Sơn chống thấm				
465	Davosa Seal chống thấm đa năng pha xi măng		1kg	108.300	
	Bột trét				
466	Bột trét chống thấm cao cấp ngoài trời		1kg	9.440	
467	Bột trét cao cấp trong nhà		1kg	8.160	
468	Bột trét ngoài nhà		1kg	8.900	
469	Bột trét trong nhà		1kg	5.500	
	SƠN MYKOLOR				Đơn giá tại thị trường Quảng Binh
470	MYKOLOR HI-FILLER EXT (Bột trét phun gai ngoại thất cao cấp)		20kg	283.000	
471	MYKOLOR PUTTY INT & EXT (Bột trét cao cấp nội và ngoại thất)		40kg	326.791	
472	MYKOLOR WATER SEAL sơn chống thấm		5 lít	582.418	
473	MYKOLOR WATER SEAL sơn chống thấm		18 lít	2.075.918	
474	MYKOLOR ALKALAI SEAL FOR INT (sơn lót nội thất cao cấp)		5 lít	435.409	
475	MYKOLOR ALKALAI SEAL FOR INT (sơn lót nội thất cao cấp)		18 lít	1.374.582	
476	MYKOLOR ALKALAI SEAL (sơn lót ngoại thất cao cấp)		5 lít	543.091	
477	MYKOLOR ALKALAI SEAL (sơn lót ngoại thất cao cấp)		18 lít	1.919.545	
478	MYKOLOR CLASSIC FINISH (sơn nội thất lau chùi hiệu quả)		5 lít	421.364	
479	MYKOLOR CLASSIC FINISH (sơn nội thất lau chùi hiệu quả)		18 lít	1.423.273	
480	MYKOLOR CEILING (sơn trắng trần nhà)		5 lít	268.736	
481	MYKOLOR CEILING (sơn trắng trần nhà)		18 lít	889.545	
482	MYKOLOR SEMIGLOSS FOR INT(sơn nội		5 lít	580.545	
483	MYKOLOR SEMIGLOSS FOR INT(sơn nội		18 lít	2.134.909	
484	MYKOLOR SHINY (sơn ngoại thất)		5lít	833.364	
485	MYKOLOR KOOLKOT FINISH(sơn ngoại		5 lít	739.727	
	SƠN KOVA				Đơn giá tại thị trường Quảng
	Sơn nước trong nhà				

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
486	Sơn lót kháng kiềm cao cấp trong nhà - K109		20kg	59.500	Bình
487	Sơn lót kháng kiềm cao cấp trong nhà - K109		4kg	64.318	
488	Sơn không bóng trong nhà - K260		20kg	41.955	
489	Sơn không bóng trong nhà - K260		4kg	46.591	
490	Sơn bán bóng cao cấp trong nhà - K5500		20kg	89.182	
491	Sơn bán bóng cao cấp trong nhà - K5500		4kg	94.136	
492	Sơn bóng cao cấp trong nhà - K871		20kg	120.455	
493	Sơn bóng cao cấp trong nhà - K871		4kg	127.273	
494	Sơn nước ngoài trời				
495	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài trời - K209		20kg	100.409	
496	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài trời - K209		4kg	109.545	
497	Sơn không bóng ngoài trời - K261		20kg	54.545	
498	Sơn không bóng ngoài trời - K261		4kg	60.000	
499	Sơn không bóng cao cấp ngoài trời - K5501		20kg	85.682	
500	Sơn không bóng cao cấp ngoài trời - K5501		4kg	92.500	
501	Sơn bóng cao cấp ngoài trời - K360		4kg	188.750	
502	Sơn trang trí, chống thấm cao cấp ngoài trời - CT04T		20kg	125.227	
503	Sơn trang trí, chống thấm cao cấp ngoài trời -		4kg	132.045	
	Sơn màu pha sẵn				
504	Sơn màu pha sẵn trong nhà - K108		4kg	39.318	
505	Sơn màu pha sẵn ngoài trời màu nhạt - K280		4kg	54.773	
506	Sơn màu pha sẵn ngoài trời màu đậm - K280		4kg	70.909	
	Matit (bột bả)				
507	Matit trong nhà MT-T		25 kg	12.000	
508	Bột bả trong nhà MB-T		25 kg	7.164	
509	Matit ngoài trời MT-N		25 kg	15.091	
510	Bột bả ngoài trời MB-N		25 kg	8.400	
	SƠN EXPALICY				Công ty TNHH TMDV Thành Dương ĐC: số 6A đường 18-8, phường Đồng Phú, thành phố Đồng Hới ĐT: 0232.3827842 Giá bán tại thị trường Quảng Bình
	Sản phẩm sơn nội thất				
511	Sơn nội thất cao cấp		18 lít	633.000	
512	Sơn nội thất cao cấp bóng mờ 5in1		18 lít	1.029.000	
513	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp		18 lít	1.314.000	
514	Sơn siêu trắng nội thất tuyệt hảo		18 lít	1.163.000	
515	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp		18 lít	2.989.000	
	Sản phẩm sơn ngoại thất				
516	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp		18 lít	2.071.000	
517	Sơn ngoại thất mờ cao cấp		18 lít	1.666.000	
518	Sơn bóng ngoại thất cao cấp		18 lít	3.347.000	
519	Sơn ngoại thất cao cấp ngọc trai		5 lít	755.000	
	Sản phẩm sơn chống thấm				
520	Sơn chống thấm đa năng CT-M11A		18 lít	2.064.000	
521	Sơn ngoại thất chống thấm màu cao cấp		5 lít	755.000	

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
	Sản phẩm bột bả tường				
522	Bột bả ngoại thất cao cấp Unichem Putty		40kg	439.000	
XIV	TRẦN CÁC LOẠI				
	Trần Thạch cao Zinca				Thị trường Quảng Bình
523	Trần phẳng bằng khung xương Zinca-Pro, tấm thạch cao Gyproc 9mm		m2	131.872	
524	Trần phẳng bằng khung xương Zinca-Pro, tấm thạch cao chịu ẩm Gyproc 9mm		m2	128.339	nt
525	Trần thả 600x600 khung xương Zinca-Pro, tấm thạch cao thả trang trí phủ PVC		m2	128.010	nt
526	Trần thả 600x1200 khung xương Zinca-Pro, tấm thạch cao thả trang trí phủ PVC		m2	126.267	nt
527	Vách ngăn thạch cao 2 mặt khung xương Zinca U74, U75 tấm thạch cao Gyproc 12,7mm		m2	249.850	nt
528	Vách ngăn thạch cao 2 mặt khung xương Zinca U63, U64 tấm thạch cao Gyproc 12,7mm		m2	247.803	nt
529	Nhân công lắp đặt		m2	40.000	nt
	Trần Thạch cao Vĩnh Tường				Thị trường Quảng Bình
530	Trần nổi Vĩnh Tường Topline 610x1210, tấm Duraflex dày 3,5mm in hoa văn nổi		m2	146.473	
531	Trần nổi Vĩnh Tường Fineline 610x1210, tấm thạch cao Gymproc 9mm phủ PVC		m2	148.881	nt
532	Trần chìm phẳng Vĩnh Tường Basi, tấm Thạch cao Gymproc 1220x2440x12,7mm		m2	174.444	nt
533	Trần chìm phẳng Vĩnh Tường Basi, tấm Thạch cao Gymproc 1220x2440x9mm		m2	147.456	nt
534	Trần chìm Vĩnh Tường Alpha, tấm Thạch cao Gymproc 1220x2440x9mm		m2	135.827	nt
535	Trần chìm Vĩnh Tường Alpha, tấm Thạch cao chống ẩm Gymproc 1220x2440x9mm		m2	154.873	nt
536	Trần chìm phẳng Tika, tấm Thạch cao Gymproc 9mm		m2	129.839	nt
537	Vách ngăn chống cháy 60 phút V-wall, tấm Thạch cao Gymproc chống cháy 15,8mm		m2	389.683	nt
538	Vách ngăn V-wall, tấm Thạch cao Gymproc 12,7mm		m2	310.555	nt
539	Nhân công lắp đặt		m2	40.000	nt
XV	TÔN, TẤM LỢP CÁC LOẠI				
	Tấm lợp sinh thái Onduline				Thị trường Quảng Bình
540	Tấm lợp Onduline dạng sóng 2000x950x3mm		m2	132.000	
542	Tấm úp nóc 1,0x0,5m		tấm	105.000	nt
543	Tấm diềm mái 1,1x0,4m		tấm	125.000	nt
544	Đỉnh vít (chống bão, chống dột) cho xà gỗ bằng sắt, gỗ		chiếc	1.430	nt
	Tấm lợp tôn Việt Ý				Thị trường Quảng Bình
	Tấm lợp mạ 9 màu (9 sóng, 11 sóng), khổ				
545	Tấm lợp dân dụng dày 0,35mm		m2	83.153	nt

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
546	Tấm lợp dân dụng dày 0,37mm		m2	86.967	nt
547	Tấm lợp dân dụng dày 0,40mm		m2	92.833	nt
548	Tấm lợp dân dụng dày 0,42mm		m2	96.783	nt
549	Tấm lợp dân dụng dày 0,45mm		m2	102.702	nt
	Sóng Cliplock				
550	Tôn sóng khổ 948, dày 0,4mm		m2	130.692	nt
551	Tôn sóng khổ 948, dày 0,42mm		m2	135.191	nt
552	Tôn sóng khổ 948, dày 0,45mm		m2	141.935	nt
553	Tôn sóng khổ 948, dày 0,47mm		m2	145.105	nt
	Sóng MaxSeam				
554	Tôn sóng khổ 900, dày 0,4mm		m2	137.662	nt
555	Tôn sóng khổ 900, dày 0,42mm		m2	142.402	nt
556	Tôn sóng khổ 900, dày 0,45mm		m2	149.505	nt
557	Tôn sóng khổ 900, dày 0,47mm		m2	152.844	nt
	Phụ kiện				
558	Tôn ốp, máng nước KT 0,47x300x1000		md	30.739	nt
559	Tôn ốp, máng nước KT 0,47x400x1000		md	41.046	nt
560	Tôn ốp, máng nước KT 0,47x600x1000		md	61.478	nt
561	Tôn ốp, máng nước KT 0,47x1200x1000		md	122.957	nt
	Tôn Tovico (Đông Á)				Thị trường Quảng Bình
562	Tôn Tovico khổ 1,2m dày 0,37mm		m2	76.300	
563	Tôn Tovico khổ 1,2m dày 0,40mm		m2	79.000	nt
564	Tôn Tovico khổ 1,2m dày 0,42mm		m2	83.600	nt
	Tôn Phương Nam				Thị trường Quảng Bình
565	Tôn Phương Nam khổ 1,2m dày 0,37mm		m2	76.000	
566	Tôn Phương Nam khổ 1,2m dày 0,40mm		m2	79.100	nt
567	Tôn Phương Nam khổ 1,2m dày 0,42mm		m2	84.500	nt
	Tôn Austnam				Thị trường Quảng Bình
573	Tôn sóng trắng kẽm dày 0,35mm		m2	57.000	
574	Tôn sóng trắng kẽm dày 0,4mm		m2	60.500	nt
575	Tôn sóng trắng kẽm dày 0,45mm		m2	71.000	nt
576	Tôn sóng trắng kẽm dày 0,5mm		m2	81.000	nt
577	Tôn trắng kẽm phẳng dày 0,3mm		m2	52.000	nt
578	Tôn trắng kẽm phẳng dày 0,4mm		m2	62.000	nt
579	Tôn úp nóc		m2	75.000	nt
580	Tôn úp nóc dày 0,5mm		m2	85.000	nt
	Tôn Suntek				Thị trường Quảng Bình
581	Tôn EC11 dày 0,35mm mạ nhôm kẽm, sơn Polyester		m2	89.091	
582	Tôn EC11 dày 0,4mm mạ nhôm kẽm, sơn Polyester		m2	96.364	nt
583	Tôn EC11 dày 0,45mm mạ nhôm kẽm, sơn Polyester		m2	100.909	nt
584	Tôn ELOK 420 dày 0,45, G550 mạ nhôm kẽm, sơn Polyester		m2	140.909	nt
585	Tôn ELOK 480 dày 0,45, G550 mạ nhôm kẽm, sơn Polyester		m2	129.091	nt
XV	PHỤ KIỆN ĐƯỜNG SẮT				Thị trường Quảng Bình
586	Tà vẹt Bê tông liền khối TLK-R3		thanh	748.000	
587	Tà vẹt Bê tông liền khối TLK-DC		thanh	742.000	nt

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
588	Tấm đan bê tông định hình loại T1A Mác 300	1000x850x120	tấm	2.580.000	nt
589	Tấm đan bê tông định hình loại T2A KT Mác 300	1000x1000x100	tấm	2.733.000	nt
590	Tấm đan bê tông định hình loại T1B KT Mác 300	1500x850x100	tấm	3.358.000	nt
591	Gối kê tấm đan BTCT M300		cái	344.000	nt
592	Cần chữ T 3mm		cái	4.800	nt
593	Cần chữ T 5mm		cái	7.000	nt
594	Cần mối ray chữ C 3mm		cái	13.000	nt
595	Lập lách đặc biệt PC43		cái	833.000	nt
596	Cọc chung đặc biệt		cái	34.000	nt
597	Biển báo tốc độ (phản quang)		cái	1.164.000	nt
598	Biển báo STOP (phản quang)		cái	1.400.000	nt
599	Biển báo 211 (phản quang)		cái	1.329.000	nt
600	Biển báo 242A (phản quang)		cái	1.308.000	nt
601	Biển báo kéo còi (phản quang)		cái	1.422.000	nt
602	Biển báo nguy hiểm (phản quang)		cái	1.086.000	nt
603	Biển báo hết nguy hiểm (phản quang)		cái	1.086.000	nt
604	Biển báo chú ý tàu hỏa cột bê tông (phản quang)		cái	701.000	nt
605	Biển báo dừng lại quan sát chú ý tàu hỏa (phản quang)		cái	1.086.000	nt
606	Thanh chống K hình chữ Z		cái	28.000	nt
607	Cọc tiêu BTCT (15x15x110)cm		cái	134.000	nt
608	Thẻ bài tuần đường		cái	350.000	nt
609	Cle đuôi chuột		cái	188.000	nt
XVI	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM				
	Bê tông thương phẩm - Công ty TNHH TV-XD Tiến Phát (chưa bao gồm: nhân công đầm và bảo dưỡng BT, chi phí vận chuyển. Đã bao gồm chi phí xe bơm BT)				Công ty TNHH TV-XD Tiến Phát ĐC: KCN Tây Bắc Quảng Bình. ĐT: 0232.3822351 0912335859
610	BTTP XM PCB40 Bím Sơn, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M150	m3	921.261	
611	BTTP XM PCB40 Bím Sơn, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M200	m3	994.894	
612	BTTP XM PCB40 Bím Sơn, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M250	m3	1.058.647	
613	BTTP XM PCB40 Bím Sơn, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M300	m3	1.090.894	
614	BTTP XM PCB40 Bím Sơn, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M350	m3	1.138.894	
615	BTTP XM PCB40 Bím Sơn, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M400	m3	1.208.578	
603	BTTP XM PCB40 Nghi Sơn, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M150	m3	958.761	
604	BTTP XM PCB40 Nghi Sơn, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M200	m3	1.039.894	
605	BTTP XM PCB40 Nghi Sơn, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M250	m3	1.109.647	

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
606	BTTP XM PCB40 Nghi Sơn, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M300	m3	1.144.894	
607	BTTP XM PCB40 Nghi Sơn, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M350	m3	1.197.394	
608	BTTP XM PCB40 Nghi Sơn, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M400	m3	1.274.578	
	Bê tông thương phẩm - Công ty TNHH TM & XD Thiên Thanh (chưa bao gồm nhân công đầm và bảo dưỡng BT)				Tại Đức Ninh Đông, thành phố Đồng Hới
609	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M150	m3	1.000.980	
610	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M200	m3	1.063.900	
611	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M250	m3	1.148.360	
612	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M300	m3	1.209.900	
613	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M350	m3	1.229.250	
614	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M400	m3	1.317.910	
	Bê tông thương phẩm - Công ty TNHH MTV Hưng Vượng (chưa bao gồm nhân công đầm và bảo dưỡng BT)				Công ty TNHH MTV Hưng Vượng ĐC: KCN Tây Bắc Quảng Bình
615	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M150	m3	904.456	
616	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M200	m3	972.783	
617	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M250	m3	1.039.179	
618	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M300	m3	1.069.635	
619	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M350	m3	1.167.733	
620	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M400	m3	1.212.224	
	Bê tông thương phẩm - Công ty CP SXVL XD Nguyên Anh (chưa bao gồm nhân công đầm và bảo dưỡng BT)				CS1: Chánh Hòa, xã Nam Trạch, Bố Trạch. ĐT: 0911368666 CS2: Xuân Kiều, Quảng Xuân, Quảng Trạch. ĐT: 0911365699
621	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 10 - 14cm, Dmax=20mm	M150	m3	1.039.000	
622	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 10 - 14cm, Dmax=20mm	M200	m3	1.099.000	
623	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 10 - 14cm, Dmax=20mm	M250	m3	1.159.000	
624	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 10 - 14cm, Dmax=20mm	M300	m3	1.219.000	
625	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 10 - 14cm, Dmax=20mm	M350	m3	1.279.000	
626	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 10 - 14cm, Dmax=20mm	M400	m3	1.339.000	

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
XVII	ỐNG CỐNG BTLT				Công ty CP xây dựng điện Vneco12 ĐC: 155 Lý Thường Kiệt, Đồng Hới, Quảng Bình. ĐT: 0232.3850154
627	ống cống BTLT fi 400T dày 50mm	H3	m	390.909	
628	ống cống BTLT fi 400TC dày 50mm	H13	m	409.091	
629	ống cống BTLT fi 400C dày 50mm	H30	m	418.182	
630	ống cống BTLT fi 600T dày 50mm	H3	m	624.545	
631	ống cống BTLT fi 600TC dày 50mm	H13	m	660.000	
632	ống cống BTLT fi 600C dày 50mm	H30	m	690.909	
633	ống cống BTLT fi 800T dày 80mm	H3	m	1.150.000	
634	ống cống BTLT fi 800TC dày 80mm	H13	m	1.213.636	
635	ống cống BTLT fi 800C dày 80mm	H30	m	1.263.636	
636	ống cống BTLT fi 1000T dày 100mm	H3	m	1.731.818	
637	ống cống BTLT fi 1000TC dày 100mm	H13	m	1.831.818	
638	ống cống BTLT fi 1000C dày 100mm	H30	m	1.927.273	
639	ống cống BTLT fi 1250T dày 100mm	H3	m	3.090.909	
640	ống cống BTLT fi 1250TC dày 100mm	H13	m	3.213.636	
641	ống cống BTLT fi 1250C dày 100mm	H30	m	3.336.364	
642	ống cống BTLT fi 1560T dày 120mm	H3	m	4.018.182	
643	ống cống BTLT fi 1560TC dày 120mm	H13	m	4.227.273	
644	ống cống BTLT fi 1560C dày 120mm	H30	m	4.386.364	
645	ống cống BTLT fi 400 dày 40mm	H3	m	411.504	Công ty TNHH XDTH Trường Sơn ĐC: thôn Nhân Thọ - Thị xã Ba Đồn ĐT: 0913295463
646	ống cống BTLT fi 400 dày 40mm	H13	m	421.981	
647	ống cống BTLT fi 400 dày 40mm	H30	m	436.497	
648	ống cống BTLT fi 600 dày 50mm	H3	m	639.671	
649	ống cống BTLT fi 600 dày 50mm	H13	m	655.386	
650	ống cống BTLT fi 600 dày 50mm	H30	m	670.555	
651	ống cống BTLT fi 800 dày 80mm	H3	m	1.145.688	
652	ống cống BTLT fi 800 dày 80mm	H13	m	1.185.961	
653	ống cống BTLT fi 800 dày 80mm	H30	m	1.224.815	
654	ống cống BTLT fi 1000 dày 100mm	H3	m	1.818.178	
655	ống cống BTLT fi 1000 dày 100mm	H13	m	1.989.748	
656	ống cống BTLT fi 1000 dày 100mm	H30	m	2.046.829	
657	ống cống BTLT fi 1200 dày 120mm	H3	m	2.691.206	
658	ống cống BTLT fi 1200 dày 120mm	H13	m	2.802.638	
659	ống cống BTLT fi 1200 dày 120mm	H30	m	3.025.611	
660	ống cống BTLT fi 1500 dày 120mm	H3	m	3.341.444	
661	ống cống BTLT fi 1500 dày 120mm	H13	m	3.500.104	
662	ống cống BTLT fi 1500 dày 120mm	H30	m	3.773.608	
VXIII	VẬT LIỆU COMPOSITE				Công ty TNHH SX Composite Miền Trung
	Sản phẩm Composite (đã bao gồm công lắp đặt)				
663	Cửa Composite độ dày 40mm (mặt cắt tiết diện 3mm), kính sáng dày 2,5mm		m2	2.050.000	
664	Khung ngoại composite 140x50 (mặt cắt tiết diện 3mm), đai U chịu lực: 70x50x3mm		m	230.000	
665	Khung ngoại composite 180x50 (mặt cắt tiết diện 3mm), đai U chịu lực: 70x50x3mm (khoảng cách 300mm/đai)		m	290.000	
666	Lưới chắn rác, trọng tải 1 tấn	500x200x25	cái	244.000	
667	Lưới chắn rác, trọng tải 1,2 tấn	500x250x30	cái	280.000	

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
668	Lưới chắn rác, trọng tải 10 tấn	500x200x30	cái	425.000	ĐC: xã Thanh Trạch, Bó Trạch. ĐT: 02323866035 Giá bán tại thị trường Quảng Bình
669	Lưới chắn rác, trọng tải 10 tấn	500x250x35	cái	485.000	
670	Lưới chắn rác, trọng tải 1 tấn	700x250x25	cái	420.000	
671	Lưới chắn rác, trọng tải 12 tấn	700x250x40	cái	755.000	
672	Lưới chắn rác, trọng tải 1 tấn	900x250x30	cái	550.000	
673	Lưới chắn rác, trọng tải 12 tấn	900x250x40	cái	1.140.000	
674	Lưới chắn rác, trọng tải 1 tấn	600x300x30	cái	405.000	
675	Lưới chắn rác, trọng tải 1 tấn	800x300x30	cái	465.000	
676	Nắp hố ga, trọng tải 0,5 tấn	1000x100x30	cái	2.850.000	
677	Nắp hố ga, trọng tải 0,5 tấn	850x850x30	cái	2.400.000	
678	Nắp hố ga, trọng tải 2,5 tấn	1000x1000x40	cái	4.160.000	
679	Nắp hố ga, trọng tải 12,5 tấn	1000x1000x60	cái	5.460.000	
680	Nắp hố ga, trọng tải 2,5 tấn	850x850	cái	2.995.000	
681	Nắp hố ga, trọng tải 12,5 tấn	850x850	cái	3.615.000	
682	Nắp hố ga, trọng tải 20 tấn	850x850	cái	4.630.000	
	Lưới chắn rác và nắp hố ga Composite	BS-EN 124, TCCS-HQG-01			Công ty TNHH TV và HT PT Nông thôn- TP.Đồng Hới Giá bán tại thị trường Quảng Bình
	Lưới chắn rác				
683	KT 200x500x25, tải trọng 1,5T		cái	253.000	
684	KT 200x500x25, tải trọng 12,5T		cái	329.000	
685	KT 250x600x30, tải trọng 12,5T		cái	414.000	
686	KT 250x700x30, tải trọng 12,5T		cái	483.000	
687	KT 300x500x30, tải trọng 12,5T		cái	437.000	
688	KT 300x600x30, tải trọng 12,5T		cái	523.000	
689	KT 400x600x30, tải trọng 12,5T		cái	1.058.000	
690	KT 400x1000x40, tải trọng 12,5T		cái	1.127.000	
691	KT 400x1000x60, tải trọng 25T		cái	1.520.000	
692	Nắp hố ga				
693	Nắp tròn 650mm, đế vuông chìm 850x850, tải trọng 12,5T		cái	2.760.000	
694	Nắp tròn 650mm, đế vuông chìm 850x850, tải trọng 25T		cái	2.990.000	
695	Nắp tròn 650mm, đế vuông chìm 850x850, tải trọng 40T		cái	3.450.000	
696	Nắp tròn 650mm, đế vuông chìm 900x900, tải trọng 12,5T		cái	2.588.000	
697	Nắp tròn 650mm, đế vuông chìm 900x900, tải trọng 25T		cái	3.163.000	
698	Nắp tròn 650mm, đế vuông chìm 900x900, tải trọng 40T		cái	3.623.300	
XIX	THÉP ÔNG ĐEN VÀ MẠ KẼM				Thị trường Quảng Bình
	Công ty TNHH Thép SeAH Việt Nam (đường kính trong báo giá là đường kính ngoài)				
699	Ống thép đen đường kính 21,3mm độ dày 2,77mm		m	20.588	nt
700	Ống thép đen đường kính 26,7mm độ dày 2,87mm		m	27.433	nt

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
701	Ống thép đen đường kính 33,4mm độ dày 3,38mm		m	40.699	nt
702	Ống thép đen đường kính 42,2mm độ dày 3,56mm		m	55.176	nt
703	Ống thép đen đường kính 48,3mm độ dày 3,68mm		m	65.862	nt
704	Ống thép đen đường kính 60,3mm độ dày 3,91mm		m	88.438	nt
705	Ống thép đen đường kính 73mm độ dày 5,16mm		m	140.409	nt
706	Ống thép đen đường kính 88,9mm độ dày 3,96mm		m	134.917	nt
707	Ống thép đen đường kính 88,9mm độ dày 5,49mm		m	183.675	nt
708	Ống thép đen đường kính 114,3mm độ dày 3,96mm		m	175.262	nt
709	Ống thép đen đường kính 114,3mm độ dày 5,56mm		m	242.507	nt
710	Ống thép đen đường kính 141,3mm độ dày 3,96mm		m	218.148	nt
711	Ống thép đen đường kính 141,3mm độ dày 5,16mm		m	225.888	nt
712	Ống thép đen đường kính 168,3mm độ dày 3,96mm		m	261.035	nt
713	Ống thép đen đường kính 168,3mm độ dày 5,56mm		m	362.935	nt
714	Ống thép đen đường kính 219,1mm độ dày 3,96mm		m	341.724	nt
715	Ống thép đen đường kính 219,1mm độ dày 5,56mm			476.227	nt
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng				
716	Đường kính 21,3mm độ dày 2,77mm		m	27.374	nt
717	Đường kính 26,7mm độ dày 2,87mm		m	36.475	nt
718	Đường kính 26,7mm độ dày 3,91mm		m	47.523	nt
719	Đường kính 33,4mm độ dày 3,38mm		m	54.114	nt
720	Đường kính 42,2mm độ dày 3,56mm		m	73.362	nt
721	Đường kính 48,3mm độ dày 3,68mm		m	87.571	nt
722	Đường kính 60,3mm độ dày 3,91mm		m	117.588	nt
723	Đường kính 73mm độ dày 5,16mm		m	186.689	nt
724	Đường kính 88,9mm độ dày 3,96mm		m	179.387	nt
725	Đường kính 88,9mm độ dày 5,49mm		m	244.216	nt
726	Đường kính 114,3mm độ dày 3,96mm		m	233.030	nt
727	Đường kính 114,3mm độ dày 5,56mm		m	322.439	nt
728	Đường kính 141,3mm độ dày 3,96mm		m	292.489	nt
729	Đường kính 141,3mm độ dày 5,16mm		m	302.867	nt
730	Đường kính 168,3mm độ dày 3,96mm		m	349.991	nt
731	Đường kính 168,3mm độ dày 5,56mm		m	486.617	nt
732	Đường kính 219,1mm độ dày 3,96mm		m	458.178	nt
733	Đường kính 219,1mm độ dày 5,56mm		m	638.516	nt

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
XX	CÁC VẬT LIỆU KHÁC THƯỜNG DÙNG				Thị trường Quảng Bình
734	Ống Inox 201		kg	65.000	nt
735	Ống Inox 304		kg	45.000	nt
736	Cây chống		cây	15.000	nt
737	Bao tải		cái	3.000	nt
738	Bật sắt fi 6		cái	2.000	nt
739	Bột đá (mài Granito)		kg	1.000	nt
740	Bột màu		kg	25.000	nt
741	Cao su tấm		m2	16.500	nt
742	Cốt ép		m2	8.500	nt
743	Cọc tre fi 6-8, L=2,5m		cọc	12.000	nt
744	Cùi		kg	1.500	nt
745	Dây kẽm gai		kg	15.000	nt
746	Dây thép buộc		kg	15.000	nt
747	Dây thùng		kg	8.000	nt
748	Đinh		kg	15.000	nt
749	Đinh vít lợp tôn		cái	900	nt
750	Đá trắng (mài Granito)		kg	1.600	nt
751	Đất đèn		kg	5.000	nt
752	Fi-brô-ximăng		m2	30.000	nt
753	Fi-brô-ximăng úp nóc		m2	38.000	nt
754	Giấy dầu		m2	3.300	nt
755	Giấy nhám		tờ	1.200	nt
756	Hoa Inox cửa sổ 14x14 dày 2mm		m2	636.500	nt
757	Hoa sắt vuông 12x12		m2	300.000	nt
758	Hoa sắt vuông 10x10mm		m2	250.000	nt
759	Hoa sắt vuông 8x8mm		m2	210.000	nt
760	Kính màu dày 4mm		m2	130.000	nt
761	Kính màu dày 5mm		m2	145.000	nt
762	Kính trắng dày 4mm		m2	105.000	nt
763	Kính trắng dày 5mm		m2	125.000	nt
764	Lưới thép B40		m2	45.000	nt
765	Nẹp chỉ khuôn ngoại 40x10 có soi rãnh gỗ N3 (khoán gọn)		m	15.000	nt
766	Móc sắt		cái	1.500	nt
767	Ô xy		chai	63.000	nt
768	Phèn chua		kg	21.000	nt
769	Que hàn		kg	20.000	nt
770	Sơn Bạch tuyết loại 1		kg	50.000	nt
771	Sơn Bạch tuyết loại 2		kg	40.000	nt
772	Sơn mài loại 1		kg	40.000	nt
773	Sơn mài loại 2		kg	36.000	nt
774	Sơn chống rỉ		kg	35.000	nt
775	Sơn Expo		kg	70.000	nt
776	Sơn chống rỉ Expo		kg	50.000	nt

Thanh

anh

GIÁ VẬT TƯ, VẬT LIỆU CẤP THOÁT NƯỚC

Tháng 01 năm 2018

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
I	CÔNG TY TNHH HÓA NHỰA ĐỆ NHẤT			Nhà máy tại Long An, xã Đức Hòa đông, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An Đơn giá tại thị trường Quảng Bình
	Ống nhựa HDPE			
1	ống nhựa HDPE fi 20 dày 2,3mm	m	8.930	
2	ống nhựa HDPE fi 25 dày 2,3mm	m	11.400	
3	ống nhựa HDPE fi 25 dày 3,0mm	m	14.155	
4	ống nhựa HDPE fi 32 dày 3,0mm	m	18.620	
5	ống nhựa HDPE fi 32 dày 3,6mm	m	21.850	
6	ống nhựa HDPE fi 40 dày 3,7mm	m	28.785	
7	ống nhựa HDPE fi 42 dày 4,5mm	m	34.105	
8	ống nhựa HDPE fi 50 dày 4,6mm	m	44.460	
9	ống nhựa HDPE fi 50 dày 5,6mm	m	52.820	
10	ống nhựa HDPE fi 63 dày 4,7mm	m	58.425	
11	ống nhựa HDPE fi 63 dày 5,8mm	m	70.490	
12	ống nhựa HDPE fi 75 dày 4,5mm	m	67.830	
13	ống nhựa HDPE fi 75 dày 5,6mm	m	82.840	
14	ống nhựa HDPE fi 75 dày 6,8mm	m	98.325	
15	ống nhựa HDPE fi 90 dày 4,3mm	m	79.135	
16	ống nhựa HDPE fi 90 dày 5,4mm	m	97.660	
17	ống nhựa HDPE fi 90 dày 6,7mm	m	118.465	
18	ống nhựa HDPE fi 110 dày 5,3mm	m	118.750	
19	ống nhựa HDPE fi 110 dày 6,6mm	m	145.160	
20	ống nhựa HDPE fi 125 dày 6,0mm	m	151.810	
21	ống nhựa HDPE fi 125 dày 7,4mm	m	185.155	
22	ống nhựa HDPE fi 140 dày 6,7mm	m	190.000	
23	ống nhựa HDPE fi 140 dày 8,3mm	m	232.465	
24	ống nhựa HDPE fi 160 dày 7,7mm	m	249.090	
25	ống nhựa HDPE fi 160 dày 9,5mm	m	303.430	
26	ống nhựa HDPE fi 180 dày 8,6mm	m	313.120	
27	ống nhựa HDPE fi 180 dày 10,7mm	m	383.800	
28	ống nhựa HDPE fi 200 dày 9,6mm	m	387.885	
29	ống nhựa HDPE fi 200 dày 11,9mm	m	473.480	
30	ống nhựa HDPE fi 225 dày 10,8mm	m	490.200	
31	ống nhựa HDPE fi 225 dày 13,4mm	m	597.360	
32	ống nhựa HDPE fi 250 dày 11,9mm	m	599.925	
33	ống nhựa HDPE fi 250 dày 14,8mm	m	736.060	
34	ống nhựa HDPE fi 280 dày 16,6mm	m	919.790	
35	ống nhựa HDPE fi 315 dày 15,0mm	m	951.615	
36	ống nhựa HDPE fi 315 dày 18,7mm	m	1.170.970	
	Ống nhựa uPVC			
37	ống nhựa uPVC fi 16 dày 1,5 mm	m	4.465	
38	ống nhựa uPVC fi 20 dày 1.5 mm	m	5.890	
39	ống nhựa uPVC fi 21 dày 1,7 mm	m	6.175	
40	ống nhựa uPVC fi 21 dày 3,0 mm	m	11.020	
41	ống nhựa uPVC fi 25 dày 1,5 mm	m	7.220	
42	ống nhựa uPVC fi 27 dày 1,9 mm	m	8.740	
43	ống nhựa uPVC fi 27 dày 3,0 mm	m	13.680	
44	ống nhựa uPVC fi 32 dày 1,6mm	m	9.690	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
45	ống nhựa uPVC fi 34 dày 2,1mm	m	12.255	
46	ống nhựa uPVC fi 34 dày 3,0mm	m	17.860	
47	ống nhựa uPVC fi 40 dày 1,9mm	m	14.155	
48	ống nhựa uPVC fi 42 dày 2,1mm	m	16.340	
49	ống nhựa uPVC fi 42 dày 3,5mm	m	26.980	
50	ống nhựa uPVC fi 49 dày 2,5mm	m	21.280	
51	ống nhựa uPVC fi 49 dày 3,5mm	m	29.545	
52	ống nhựa uPVC fi 50 dày 2,4mm	m	21.850	
53	ống nhựa uPVC fi 60 dày 2,5mm	m	26.790	
54	ống nhựa uPVC fi 60 dày 3,0mm	m	31.065	
55	ống nhựa uPVC fi 63 dày 1,9mm	m	24.700	
56	ống nhựa uPVC fi 63 dày 3,0mm	m	37.525	
57	ống nhựa uPVC fi 73 dày 3,0mm	m	40.660	
58	ống nhựa uPVC fi 75 dày 2,2mm	m	34.200	
59	ống nhựa uPVC fi 75 dày 3,6mm	m	53.580	
60	ống nhựa uPVC fi 76 dày 3,0mm	m	41.040	
61	ống nhựa uPVC fi 76 dày 4,5mm	m	69.255	
63	ống nhựa uPVC fi 90 dày 2,2mm	m	38.380	
64	ống nhựa uPVC fi 90 dày 2,7mm	m	48.450	
65	ống nhựa uPVC fi 90 dày 3,0mm	m	49.875	
66	ống nhựa uPVC fi 90 dày 3,5mm	m	57.475	
67	ống nhựa uPVC fi 110 dày 2,7mm	m	60.135	
68	ống nhựa uPVC fi 110 dày 3,2mm	m	68.210	
69	ống nhựa uPVC fi 110 dày 4,2mm	m	92.055	
70	ống nhựa uPVC fi 110 dày 5,3mm	m	113.715	
71	ống nhựa uPVC fi 114 dày 3,5mm	m	71.535	
72	ống nhựa uPVC fi 114 dày 5,0mm	m	102.885	
73	ống nhựa uPVC fi 121 dày 6,7mm	m	149.910	
74	ống nhựa uPVC fi 140 dày 3,5mm	m	91.960	
75	ống nhựa uPVC fi 140 dày 4,1mm	m	115.330	
76	ống nhựa uPVC fi 140 dày 5,0mm	m	141.075	
77	ống nhựa uPVC fi 160 dày 4,0mm	m	127.870	
78	ống nhựa uPVC fi 160 dày 4,7mm	m	149.720	
79	ống nhựa uPVC fi 160 dày 6,2mm	m	194.845	
80	ống nhựa uPVC fi 200 dày 4,9mm	m	187.818	
81	ống nhựa uPVC fi 200 dày 5,9mm	m	223.091	
82	ống nhựa uPVC fi 200 dày 7,7mm	m	290.455	
83	ống nhựa uPVC fi 225 dày 5,5mm	m	234.909	
84	ống nhựa uPVC fi 225 dày 6,6mm	m	280.545	
85	ống nhựa uPVC fi 250 dày 6,2mm	m	296.636	
86	ống nhựa uPVC fi 250 dày 7,3mm	m	360.525	
87	ống nhựa uPVC fi 315 dày 7,7mm	m	465.690	
88	ống nhựa uPVC fi 315 dày 9,2mm	m	570.285	
89	ống nhựa uPVC fi 315 dày 12,1mm	m	745.370	
	T thu (uPVC)			
90	kích cỡ fi 27x21	cái	3.400	
91	kích cỡ fi 34x21	cái	5.100	
92	kích cỡ fi 34x27	cái	6.100	
93	kích cỡ fi 42x21	cái	7.300	
94	kích cỡ fi 42x27	cái	7.300	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
95	kích cỡ fi 42x34	cái	8.400	
96	kích cỡ fi 49x21	cái	9.900	
97	kích cỡ fi 49x27	cái	10.500	
98	kích cỡ fi 49x34	cái	11.700	
99	kích cỡ fi 49x42	cái	13.000	
100	kích cỡ fi 60x21	cái	16.800	
101	kích cỡ fi 60x27	cái	17.300	
102	kích cỡ fi 60x34	cái	17.600	
103	kích cỡ fi 60x42	cái	18.000	
104	kích cỡ fi 60x49	cái	20.300	
105	kích cỡ fi 90x34	cái	46.600	
106	kích cỡ fi 90x42	cái	46.700	
107	kích cỡ fi 90x49	cái	46.800	
108	kích cỡ fi 90x60	cái	46.900	
109	kích cỡ fi 114x49	cái	69.700	
110	kích cỡ fi 114x60	cái	83.700	
111	kích cỡ fi 114x90	cái	96.300	
112	kích cỡ fi 140x114	cái	173.800	
113	kích cỡ fi 168x114	cái	325.700	
114	kích cỡ fi 220x168	cái	905.300	
	T đều (uPVC)			
115	Kích cỡ fi 21	cái	2.800	
116	Kích cỡ fi 27	cái	4.600	
117	Kích cỡ fi 34	cái	7.300	
118	Kích cỡ fi 42	cái	9.700	
119	Kích cỡ fi 49	cái	14.400	
120	Kích cỡ fi 60	cái	24.700	
121	Kích cỡ fi 76	cái	46.900	
122	Kích cỡ fi 90	cái	62.100	
123	Kích cỡ fi 114	cái	126.800	
124	Kích cỡ fi 168	cái	459.000	
125	Kích cỡ fi 220	cái	777.900	
	Nối giảm (uPVC)			
126	kích cỡ fi 27x21	cái	2.000	
127	kích cỡ fi 34x21	cái	2.700	
128	kích cỡ fi 34x27	cái	3.000	
129	kích cỡ fi 42x21	cái	3.800	
130	kích cỡ fi 42x27	cái	4.000	
131	kích cỡ fi 42x34	cái	4.600	
132	kích cỡ fi 49x21	cái	5.700	
133	kích cỡ fi 49x27	cái	5.600	
134	kích cỡ fi 49x34	cái	6.300	
135	kích cỡ fi 49x42	cái	6.700	
136	kích cỡ fi 60x21	cái	8.000	
137	kích cỡ fi 60x27	cái	8.500	
138	kích cỡ fi 60x34	cái	9.300	
139	kích cỡ fi 60x42	cái	9.700	
140	kích cỡ fi 60x49	cái	10.100	
141	kích cỡ fi 90x27	cái	20.700	
142	kích cỡ fi 90x34	cái	20.800	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
143	kích cỡ fi 90x42	cái	20.900	
144	kích cỡ fi 90x49	cái	20.200	
145	kích cỡ fi 90x60	cái	20.300	
146	kích cỡ fi 114x49	cái	41.300	
147	kích cỡ fi 114x60	cái	40.100	
148	kích cỡ fi 114x90	cái	46.600	
149	kích cỡ fi 140x114	cái	103.000	
150	kích cỡ fi 168x114	cái	165.600	
151	kích cỡ fi 220x168	cái	445.300	
	Nối đều (uPVC)			
152	Kích cỡ fi 21	cái	1.600	
153	Kích cỡ fi 27	cái	2.300	
154	Kích cỡ fi 34	cái	3.700	
155	Kích cỡ fi 42	cái	5.000	
156	Kích cỡ fi 49	cái	7.900	
157	Kích cỡ fi 60	cái	12.300	
158	Kích cỡ fi 76	cái	24.200	
159	Kích cỡ fi 90	cái	24.800	
160	Kích cỡ fi 114	cái	52.300	
161	Kích cỡ fi 168	cái	203.400	
162	Kích cỡ fi 220	cái	445.460	
	Co 90 độ (uPVC)			
163	Kích cỡ fi 21	cái	2.100	
164	Kích cỡ fi 27	cái	3.300	
165	Kích cỡ fi 34	cái	4.800	
166	Kích cỡ fi 42	cái	7.300	
167	Kích cỡ fi 49	cái	11.300	
168	Kích cỡ fi 60	cái	18.100	
169	Kích cỡ fi 76	cái	35.000	
170	Kích cỡ fi 90	cái	45.000	
171	Kích cỡ fi 114	cái	103.900	
172	Kích cỡ fi 168	cái	341.400	
173	Kích cỡ fi 220	cái	584.440	
	Co 45 độ (uPVC)			
174	Kích cỡ fi 21	cái	1.900	
175	Kích cỡ fi 27	cái	2.900	
176	Kích cỡ fi 34	cái	4.700	
177	Kích cỡ fi 42	cái	6.500	
178	Kích cỡ fi 49	cái	10.000	
179	Kích cỡ fi 60	cái	15.400	
180	Kích cỡ fi 76	cái	29.800	
181	Kích cỡ fi 90	cái	35.000	
182	Kích cỡ fi 114	cái	73.100	
183	Kích cỡ fi 168	cái	280.700	
184	Kích cỡ fi 220	cái	474.240	
II	CÔNG TY CỔ PHẦN TN TIỀN PHONG			Lô C, Khu công nghiệp Nam Cẩm, Huyện Nghi Lộc, Tỉnh Nghệ An, Điện
185	ống nhựa HDPE D20 dày 1,9 mm	m	6.800	
186	ống nhựa HDPE D25 dày 1,9 mm	m	8.900	
187	ống nhựa HDPE D32 dày 1,9 mm	m	12.200	
188	ống nhựa HDPE D32 dày 2,4 mm	m	14.300	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
189	ống nhựa HDPE D32 dày 3,0 mm	m	17.100	thoại: (84 38) 3791268. Đơn giá tại thị trường Quảng Bình
190	ống nhựa HDPE D40 dày 1,9 mm	m	15.000	
191	ống nhựa HDPE D40 dày 2,4 mm	m	18.100	
192	ống nhựa HDPE D40 dày 3,0 mm	m	21.900	
193	ống nhựa HDPE D50 dày 2,4 mm	m	23.300	
194	ống nhựa HDPE D50 dày 3,0 mm	m	28.300	
195	ống nhựa HDPE D50 dày 3,7 mm	m	33.800	
196	ống nhựa HDPE D63 dày 3,0 mm	m	36.100	
197	ống nhựa HDPE D63 dày 3,8 mm	m	45.000	
198	ống nhựa HDPE D75 dày 3,5 mm	m	51.300	
199	ống nhựa HDPE D75 dày 4,5 mm	m	63.700	
200	ống nhựa HDPE D90 dày 4,3 mm	m	82.600	
201	ống nhựa HDPE D90 dày 5,4 mm	m	92.200	
202	ống nhựa HDPE D110 dày 5,3 mm	m	108.900	
203	ống nhựa HDPE D110 dày 6,6 mm	m	134.000	
204	ống nhựa HDPE D125 dày 6,0 mm	m	140.300	
205	ống nhựa HDPE D125 dày 7,4 mm	m	171.300	
206	ống nhựa HDPE D140 dày 6,7 mm	m	174.400	
207	ống nhựa HDPE D140 dày 8,3 mm	m	214.900	
208	ống nhựa HDPE D160 dày 7,7 mm	m	229.100	
209	ống nhựa HDPE D160 dày 9,5 mm	m	280.300	
210	ống nhựa HDPE D180 dày 8,6 mm	m	288.200	
211	ống nhựa HDPE D180 dày 10,7 mm	m	355.400	
212	ống nhựa HDPE D200 dày 9,6 mm	m	358.200	
213	ống nhựa HDPE D200 dày 11,9 mm	m	441.600	
214	ống nhựa HDPE D225 dày 10,8 mm	m	451.600	
215	ống nhựa HDPE D225 dày 13,4 mm	m	557.600	
216	ống nhựa HDPE D250 dày 14,8 mm	m	685.200	
217	ống nhựa HDPE D250 dày 18,4 mm	m	828.400	
218	ống nhựa HDPE D280 dày 13,4 mm	m	695.200	
219	ống nhựa HDPE D280 dày 16,6 mm	m	860.300	
220	ống nhựa HDPE D315 dày 15,0 mm	m	873.900	
221	ống nhựa HDPE D315 dày 18,7 mm	m	1.089.000	
	Đầu nối thẳng			
222	Đầu nối thẳng fi 20	bộ	15.000	
223	Đầu nối thẳng fi 25	bộ	22.600	
224	Đầu nối thẳng fi 32	bộ	29.400	
225	Đầu nối thẳng fi 40	bộ	43.600	
226	Đầu nối thẳng fi 50	bộ	56.700	
227	Đầu nối thẳng fi 63	bộ	74.800	
228	Đầu nối thẳng fi 75	bộ	121.900	
229	Đầu nối thẳng fi 90	bộ	213.000	
	Nối góc 90 độ			
230	Nối góc 90 độ fi 20	bộ	18.700	
231	Nối góc 90 độ fi 25	bộ	21.500	
232	Nối góc 90 độ fi 32	bộ	29.400	
233	Nối góc 90 độ fi 40	bộ	46.700	
234	Nối góc 90 độ fi 50	bộ	60.500	
235	Nối góc 90 độ fi 63	bộ	101.400	
236	Nối góc 90 độ fi 75	bộ	143.000	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
237	Nối góc 90 độ fi 90	bộ	243.300	
	Ba chạc 90 độ			
238	Ba chạc 90 độ fi 20	bộ	19.000	
239	Ba chạc 90 độ fi 25	bộ	27.200	
240	Ba chạc 90 độ fi 32	bộ	31.600	
241	Ba chạc 90 độ fi 40	bộ	61.700	
242	Ba chạc 90 độ fi 50	bộ	98.900	
243	Ba chạc 90 độ fi 63	bộ	118.500	
244	Ba chạc 90 độ fi 75	bộ	191.600	
245	Ba chạc 90 độ fi 90	bộ	357.700	
	Đầu nối bằng bích			
246	Đầu nối bằng bích fi 40	Cái	12.700	
247	Đầu nối bằng bích fi 50	Cái	18.100	
248	Đầu nối bằng bích fi 63	Cái	23.000	
249	Đầu nối bằng bích fi 75	Cái	35.800	
250	Đầu nối bằng bích fi 90	Cái	54.000	
III	CÔNG TY NHỰA ĐÀ NẴNG			
251	ống nhựa HDPE D20 dày 1,9 mm	m	7.720	Số 371 Trần Cao Vân, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng Điện thoại : 0511.3714460 Đơn giá tại thị trường Quảng Binh
252	ống nhựa HDPE D21 dày 2,8 mm	m	11.120	
253	ống nhựa HDPE D25 dày 2,0 mm	m	9.710	
254	ống nhựa HDPE D25 dày 2,3 mm	m	11.350	
255	ống nhựa HDPE D25 dày 3,0mm	m	13.340	
256	ống nhựa HDPE D27 dày 3,0mm	m	14.860	
257	ống nhựa HDPE D32 dày 2,0 mm	m	13.100	
258	ống nhựa HDPE D32 dày 2,4 mm	m	15.330	
259	ống nhựa HDPE D32 dày 3,0 mm	m	19.070	
260	ống nhựa HDPE D34 dày 3,5 mm	m	23.400	
261	ống nhựa HDPE D40 dày 2,4 mm	m	21.760	
262	ống nhựa HDPE D40 dày 3,0 mm	m	23.400	
263	ống nhựa HDPE D42 dày 4,0 mm	m	33.110	
264	ống nhựa HDPE D49 dày 4,5 mm	m	43.760	
265	ống nhựa HDPE D50 dày 3,0 mm	m	30.190	
266	ống nhựa HDPE D50 dày 3,7 mm	m	37.670	
267	ống nhựa HDPE D60 dày 5,0 mm	m	60.260	
268	ống nhựa HDPE D63 dày 3,8 mm	m	48.200	
269	ống nhựa HDPE D63 dày 4,7 mm	m	60.260	
270	ống nhựa HDPE D75 dày 3,6 mm	m	55.810	
271	ống nhựa HDPE D75 dày 4,5 mm	m	66.340	
272	ống nhựa HDPE D90 dày 5,1 mm	m	97.930	
273	ống nhựa HDPE D90 dày 5,4 mm	m	99.450	
274	ống nhựa HDPE D110 dày 5,3 mm	m	118.400	
275	ống nhựa HDPE D110 dày 6,6 mm	m	144.610	
276	ống nhựa HDPE D125 dày 6,0 mm	m	150.700	
277	ống nhựa HDPE D125 dày 7,4 mm	m	185.680	
278	ống nhựa HDPE D140 dày 6,7 mm	m	198.900	
279	ống nhựa HDPE D140 dày 8,3 mm	m	231.430	
280	ống nhựa HDPE D160 dày 7,7 mm	m	248.630	
281	ống nhựa HDPE D160 dày 9,5 mm	m	298.700	
282	ống nhựa HDPE D180 dày 8,6 mm	m	320.230	
283	ống nhựa HDPE D180 dày 10,7 mm	m	392.890	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
284	ống nhựa HDPE D200 dày 9,6 mm	m	364.690	
285	ống nhựa HDPE D200 dày 11,9 mm	m	442.730	
286	ống nhựa HDPE D225 dày 10,8 mm	m	466.950	
287	ống nhựa HDPE D225 dày 13,4 mm	m	571.900	
288	ống nhựa HDPE D250 dày 11,9 mm	m	571.900	
289	ống nhựa HDPE D250 dày 14,8 mm	m	701.060	
290	ống nhựa HDPE D280 dày 13,4 mm	m	721.190	
291	ống nhựa HDPE D280 dày 16,6 mm	m	884.050	
292	ống nhựa HDPE D315 dày 15 mm	m	952.610	
293	ống nhựa HDPE D315 dày 18,7 mm	m	1.126.240	
IV	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XNK THUẬN PHÁT			Tổ 7, Hoàng Liệt, Hoàng Mai, HN Điện thoại: 04 3537 7450. Đơn giá tại thị trường Quảng Bình
	Ống nhựa HDPE			
294	ống nhựa HDPE fi 20 dày 2,3mm	m	8.636	
295	ống nhựa HDPE fi 25 dày 2,3mm	m	10.882	
296	ống nhựa HDPE fi 25 dày 2,8mm	m	13.041	
297	ống nhựa HDPE fi 32 dày 3,0mm	m	17.964	
298	ống nhựa HDPE fi 32 dày 3,6mm	m	21.504	
299	ống nhựa HDPE fi 40 dày 3,7mm	m	27.723	
300	ống nhựa HDPE fi 42 dày 4,5mm	m	32.904	
301	ống nhựa HDPE fi 50 dày 4,6mm	m	42.923	
302	ống nhựa HDPE fi 50 dày 5,6mm	m	50.868	
303	ống nhựa HDPE fi 63 dày 4,7mm	m	56.654	
304	ống nhựa HDPE fi 63 dày 5,8mm	m	68.227	
305	ống nhựa HDPE fi 75 dày 4,5mm	m	66.846	
306	ống nhựa HDPE fi 75 dày 5,6mm	m	81.009	
307	ống nhựa HDPE fi 75 dày 6,8mm	m	95.432	
308	ống nhựa HDPE fi 90 dày 4,3mm	m	86.709	
309	ống nhựa HDPE fi 90 dày 5,4mm	m	96.814	
310	ống nhựa HDPE fi 110 dày 5,3mm	m	114.346	
311	ống nhựa HDPE fi 110 dày 6,6mm	m	140.773	
312	ống nhựa HDPE fi 125 dày 6,0mm	m	147.336	
313	ống nhựa HDPE fi 125 dày 7,4mm	m	179.896	
314	ống nhựa HDPE fi 140 dày 6,7mm	m	183.091	
315	ống nhựa HDPE fi 140 dày 8,3mm	m	225.582	
316	ống nhựa HDPE fi 160 dày 7,7mm	m	240.609	
317	ống nhựa HDPE fi 160 dày 9,5mm	m	294.241	
318	ống nhựa HDPE fi 180 dày 8,6mm	m	302.618	
319	ống nhựa HDPE fi 180 dày 10,7mm	m	373.177	
320	ống nhựa HDPE fi 200 dày 9,6mm	m	376.027	
321	ống nhựa HDPE fi 200 dày 11,9mm	m	463.686	
322	ống nhựa HDPE fi 225 dày 10,8mm	m	474.136	
323	ống nhựa HDPE fi 225 dày 13,4mm	m	585.459	
324	ống nhựa HDPE fi 250 dày 9,6mm	m	0	
325	ống nhựa HDPE fi 250 dày 11,9mm	m	580.104	
326	ống nhựa HDPE fi 250 dày 14,8mm	m	719.496	
327	ống nhựa HDPE fi 280 dày 13,4mm	m	730.032	
328	ống nhựa HDPE fi 280 dày 16,6mm	m	903.277	
329	ống nhựa HDPE fi 315 dày 15,0mm	m	917.614	
330	ống nhựa HDPE fi 315 dày 18,7mm	m	1.143.368	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
	Ống nhựa uPVC			
331	ống nhựa uPVC fi 21 dày 1,8 mm	m	7.610	
332	ống nhựa uPVC fi 21 dày 2,3 mm	m	9.000	
333	ống nhựa uPVC fi 27 dày 1,9 mm	m	9.654	
334	ống nhựa uPVC fi 27 dày 2,8 mm	m	13.582	
335	ống nhựa uPVC fi 34 dày 2,4mm	m	15.218	
336	ống nhựa uPVC fi 34 dày 3,6mm	m	22.910	
337	ống nhựa uPVC fi 42 dày 2,1mm	m	17.018	
338	ống nhựa uPVC fi 42 dày 3,0mm	m	25.282	
339	ống nhựa uPVC fi 48 dày 2,4mm	m	20.536	
340	ống nhựa uPVC fi 48 dày 3,0mm	m	24.872	
341	ống nhựa uPVC fi 60 dày 2,4mm	m	29.372	
342	ống nhựa uPVC fi 60 dày 3,0mm	m	35.428	
343	ống nhựa uPVC fi 60 dày 3,8mm	m	45.410	
344	ống nhựa uPVC fi 75 dày 2,9mm	m	41.810	
345	ống nhựa uPVC fi 75 dày 3,6mm	m	51.628	
346	ống nhựa uPVC fi 90 dày 2,7mm	m	45.818	
347	ống nhựa uPVC fi 90 dày 3,5mm	m	60.054	
348	ống nhựa uPVC fi 90 dày 4,3mm	m	76.010	
349	ống nhựa uPVC fi 110 dày 3,2mm	m	67.010	
350	ống nhựa uPVC fi 110 dày 4,2mm	m	93.928	
351	ống nhựa uPVC fi 110 dày 6,6mm	m	141.628	
352	ống nhựa uPVC fi 140 dày 4,1mm	m	109.472	
353	ống nhựa uPVC fi 140 dày 5,4mm	m	146.372	
354	ống nhựa uPVC fi 140 dày 6,7mm	m	179.264	
355	ống nhựa uPVC fi 160 dày 4,7mm	m	141.791	
356	ống nhựa uPVC fi 160 dày 6,2mm	m	183.354	
357	ống nhựa uPVC fi 160 dày 7,7mm	m	232.691	
358	ống nhựa uPVC fi 200 dày 5,9mm	m	222.464	
359	ống nhựa uPVC fi 200 dày 7,7mm	m	283.910	
360	ống nhựa uPVC fi 200 dày 9,6mm	m	363.682	
361	ống nhựa uPVC fi 250 dày 7,3mm	m	357.872	
362	ống nhựa uPVC fi 250 dày 9,6mm	m	462.600	
363	ống nhựa uPVC fi 315 dày 12,1mm	m	689.972	
364	ống nhựa uPVC fi 315 dày 15mm	m	955.310	
	Phụ kiện ống nước độ dày (PN) 8			
	T thu (uPVC)			
365	kích cỡ fi 60x34	cái	9.818	
366	kích cỡ fi 75x34	cái	14.909	
367	kích cỡ fi 75x49	cái	16.000	
368	kích cỡ fi 90x34	cái	25.909	
369	kích cỡ fi 90x60	cái	31.273	
370	kích cỡ fi 110x75	cái	38.091	
	T đều 90*(uPVC)			
371	Kích cỡ fi 21	cái	1.636	
372	Kích cỡ fi 27	cái	2.727	
373	Kích cỡ fi 34	cái	3.909	
374	Kích cỡ fi 42	cái	5.636	
375	Kích cỡ fi 49	cái	8.455	
376	Kích cỡ fi 60	cái	13.455	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
377	Kích cỡ fi 76	cái	22.909	
378	Kích cỡ fi 90	cái	33.182	
379	Kích cỡ fi 110	cái	53.636	
380	Kích cỡ fi 160	cái	152.727	
	Côn thu (uPVC)			
381	kích cỡ fi 27x21	cái	1.000	
382	kích cỡ fi 34x27	cái	1.818	
383	kích cỡ fi 48x34	cái	3.091	
384	kích cỡ fi 60x34	cái	4.818	
385	kích cỡ fi 60x42	cái	5.455	
386	kích cỡ fi 75x34	cái	7.818	
387	kích cỡ fi 75x42	cái	7.818	
388	kích cỡ fi 75x60	cái	8.182	
389	kích cỡ fi 90x34	cái	10.455	
390	kích cỡ fi 90x60	cái	11.818	
391	kích cỡ fi 90x75	cái	12.727	
392	kích cỡ fi 110x75	cái	17.818	
	Nối thẳng (uPVC)			
393	Kích cỡ fi 21	cái	1.000	
394	Kích cỡ fi 27	cái	1.273	
395	Kích cỡ fi 34	cái	1.455	
396	Kích cỡ fi 42	cái	2.727	
397	Kích cỡ fi 49	cái	3.455	
398	Kích cỡ fi 60	cái	5.909	
399	Kích cỡ fi 75	cái	8.182	
400	Kích cỡ fi 90	cái	10.909	
401	Kích cỡ fi 110	cái	13.727	
402	Kích cỡ fi 125	cái	22.727	
403	Kích cỡ fi 140	cái	26.000	
V	CÔNG TY CP NHỰA ĐÔNG NAI MIỀN TRUNG			Đường số 5, KCN Điện Nam, Quảng Nam Điện thoại: 0510.2214012. Đơn giá tại thị trường Quảng Bình
404	ống nhựa HDPE D20 dày 1,8 mm	m	7.100	
405	ống nhựa HDPE D20 dày 2,0 mm	m	7.700	
406	ống nhựa HDPE D25 dày 2,0 mm	m	9.700	
407	ống nhựa HDPE D25 dày 2,3 mm	m	11.690	
408	ống nhựa HDPE D27 dày 3,2mm	m	15.600	
409	ống nhựa HDPE D32 dày 2,0 mm	m	13.140	
410	ống nhựa HDPE D32 dày 2,4 mm	m	16.040	
411	ống nhựa HDPE D32 dày 3,0 mm	m	18.760	
412	ống nhựa HDPE D34 dày 3,8 mm	m	22.570	
413	ống nhựa HDPE D40 dày 2,0 mm	m	16.590	
414	ống nhựa HDPE D40 dày 2,4 mm	m	20.030	
415	ống nhựa HDPE D40 dày 3,0 mm	m	24.200	
416	ống nhựa HDPE D50 dày 2,4 mm	m	25.740	
417	ống nhựa HDPE D50 dày 3,0 mm	m	30.730	
418	ống nhựa HDPE D63 dày 3,0 mm	m	39.970	
419	ống nhựa HDPE D63 dày 3,8 mm	m	49.130	
420	ống nhựa HDPE D75 dày 3,6 mm	m	56.830	
421	ống nhựa HDPE D75 dày 4,5 mm	m	70.060	
422	ống nhựa HDPE D90 dày 4,3 mm	m	89.730	
423	ống nhựa HDPE D90 dày 5,4 mm	m	99.430	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
424	ống nhựa HDPE D110 dày 4,2 mm	m	96.980	
425	ống nhựa HDPE D110 dày 5,3 mm	m	120.460	
426	ống nhựa HDPE D125 dày 4,8 mm	m	125.440	
427	ống nhựa HDPE D125 dày 6,0 mm	m	155.530	
428	ống nhựa HDPE D140 dày 5,4 mm	m	157.440	
429	ống nhựa HDPE D140 dày 6,7 mm	m	193.690	
430	ống nhựa HDPE D160 dày 6,2 mm	m	206.290	
431	ống nhựa HDPE D160 dày 7,7 mm	m	254.330	
432	ống nhựa HDPE D180 dày 6,9 mm	m	257.770	
433	ống nhựa HDPE D180 dày 8,6 mm	m	320.220	
434	ống nhựa HDPE D200 dày 7,7 mm	m	320.130	
435	ống nhựa HDPE D200 dày 9,6 mm	m	398.890	
436	ống nhựa HDPE D225 dày 8,6 mm	m	401.610	
437	ống nhựa HDPE D225 dày 10,8 mm	m	502.310	
438	ống nhựa HDPE D250 dày 11,9 mm	m	612.970	
439	ống nhựa HDPE D250 dày 14,8 mm	m	749.470	
440	ống nhựa HDPE D280 dày 13,4 mm	m	781.920	
441	ống nhựa HDPE D280 dày 16,6 mm	m	933.830	
442	ống nhựa HDPE D315 dày 12,1 mm	m	786.720	
443	ống nhựa HDPE D315 dày 15,0 mm	m	979.510	
443	ống nhựa HDPE D315 dày 18,7 mm	m	1.189.150	
444	ống nhựa HDPE D355 dày 13,6 mm	m	999.270	
445	ống nhựa HDPE D355 dày 16,9 mm	m	1.231.750	
446	ống nhựa HDPE D355 dày 21,1 mm	m	1.511.180	
447	ống nhựa HDPE D400 dày 15,3 mm	m	1.260.660	
448	ống nhựa HDPE D400 dày 19,1 mm	m	1.579.610	
449	ống nhựa HDPE D400 dày 23,7 mm	m	1.920.220	
VII	SẢN PHẨM VIGLACERA			Thị trường Quảng Bình
	Sản phẩm xi bết tay gạt			nt
450	Xi bết VI77 (PK tay gạt, nắp nhựa)	cái	1.318.000	nt
451	Xi bết VI44 (PK tay gạt hông, nắp nhựa)	cái	1.136.000	nt
	Sản phẩm xi bết 2 nhấn và 1 nhấn			nt
452	Xi bết VT18 (PK 2 nhấn, nắp nhựa)	cái	1.500.000	nt
453	Xi bết VI107 (PK 2 nhấn) - Giả khối	cái	1.863.636	nt
454	Xi bết VT34 (PK 2 nhấn, nắp êm, CN Nano)	cái	1.622.727	nt
	Sản phẩm xi bết cao cấp liền khối			nt
455	Xi bết C109 (PK 2 nhấn, nắp rơi êm)	cái	2.613.636	nt
456	Xi bết V42 (PK 2 nhấn, nắp rơi êm)	cái	2.863.636	nt
457	Xi bết C109 (PK 315, nắp rơi êm - CN NaNo)	cái	2.480.000	nt
	Chậu rửa			nt
458	Chậu VLT2, VLT3	bộ	254.545	nt
459	Chậu lỗ 410 (chậu tô tròn)	bộ	215.000	nt
460	Chậu bàn âm CA2	bộ	468.000	nt
461	Chậu bàn dương CD1, CD 2	bộ	781.818	nt
462	Chậu VTL2+ VII	bộ	495.455	nt
463	Chậu + chân VTL (Chân, chậu treo tường)	bộ	736.364	nt
464	Chậu + chân VI5 (Chân, chậu treo tường)	bộ	772.727	nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
	Sản phẩm khác			nt
465	Xí xồm ST08M	cái	381.818	nt
466	Kết treo VII5 (PK tay gạt)	cái	654.545	nt
467	Bidet VB3, VB5, VB7	cái	663.636	nt
468	Tiểu nam TT1	cái	236.364	nt
469	SPK 01 (PK phòng tắm 8 chi tiết)	bộ	863.636	nt
	Vòi sen			nt
470	Vòi chậu tự hòa trộn 1 lỗ VG 101	cái	663.636	nt
471	Vòi rửa tay VG 107+VG 106	cái	436.364	nt
472	Vòi chậu tự hòa trộn 3 lỗ	cái	621.500	nt
473	Sen tắm (trắng, hồng, cam)	cái	865.000	nt
474	Vòi rửa bát gắn tường VT 708	cái	609.500	nt
475	Vòi rửa bát gắn chậu VG 702	cái	451.000	nt
476	Vòi rửa bát 1 đường nước	cái	332.200	nt
VIII	SẢN PHẨM KHÁC			
477	Siphon thanh giặt thẳng SP4	cái	309.091	nt
478	Siphon thanh giặt cong	cái	275.000	nt
479	Siphon nhấn	cái	272.727	nt
480	Siphon lật	cái	327.273	nt
481	Chậu rửa (lavabo) INAX GL -288V	bộ	695.002	nt
482	Chậu rửa (lavabo) INAX GL -285V	bộ	524.997	nt
483	Chậu rửa (lavabo) INAX L -288V	bộ	569.998	nt
484	Chậu rửa (lavabo) INAX L -285V	bộ	400.004	nt
485	Chậu rửa (lavabo) INAX L -284V	bộ	359.997	nt
486	Chậu rửa (lavabo) INAX L -282V	bộ	290.004	nt
487	Chậu rửa (lavabo) INAX GL -2396V	bộ	734.998	nt
488	Chậu rửa (lavabo) INAX GL -292V	bộ	605.000	nt
489	Chậu rửa (lavabo) INAX L -2396V	bộ	610.005	nt
490	Chậu rửa (lavabo) INAX L -292V	bộ	479.996	nt
491	Chậu rửa (Lavabô) Caesar L2010	bộ	302.500	nt
492	Chậu rửa (Lavabô) Caesar L2220	bộ	326.700	nt
493	Chậu rửa (Lavabô) Caesar L2230	bộ	484.000	nt
494	Chậu rửa (Lavabô) Caesar L2560	bộ	508.200	nt
495	Chậu rửa Inox Tân á, ROSSI 2 hố 1 bàn (1005x470x180)	cái	818.182	nt
496	Chậu rửa Inox Tân á, ROSSI 2 hố 1 bàn (1045x450x180)	cái	909.991	nt
497	Chậu rửa Inox Tân á, ROSSI 2 hố không bàn (810x470x180)	cái	881.818	nt
498	Chậu rửa Inox Tân á, ROSSI 2 hố không bàn (710x460x180)	cái	763.636	nt
499	Chậu rửa Inox Tân á, ROSSI 2 hố 1 hố phụ 1 bàn (1005x500x180)	cái	836.364	nt
500	Chậu rửa Inox Tân á, ROSSI 1 hố 1 bàn (695x385x180)	cái	518.182	nt
501	Chậu rửa Inox Tân á, ROSSI 1 hố 1 bàn (795x440x180)	cái	581.818	nt
502	Chậu rửa Inox Tân á, ROSSI 1 hố 1 bàn (800x470x180)	cái	572.727	nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
503	Chậu rửa Inox Tân á, ROSSI 1 hố 1 bàn (730x405x180)	cái	572.727	nt
504	Chậu rửa Inox Tân á, ROSSI 1 hố không bàn (450x370x165)	cái	354.545	nt
505	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng êm C-306VRN	bộ	1.770.000	nt
506	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng êm C-333VRN	bộ	1.570.000	nt
507	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng thường C-306V	bộ	1.590.000	nt
508	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng thường C-333V	bộ	1.390.000	nt
509	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng êm C-108VRN	bộ	1.640.000	nt
510	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng êm C-107VRN	bộ	1.470.000	nt
511	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng thường C-108VRN	bộ	1.460.000	nt
512	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng thường C-107VRN	bộ	1.290.000	nt
513	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng êm C-306VPRN	bộ	1.950.000	nt
514	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng êm C-333VPRN	bộ	1.750.000	nt
515	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng thường C-306VPR	bộ	1.609.000	nt
516	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng thường C-333VPR	bộ	1.427.000	nt
517	Chậu tiểu nam INAX U- 440V	bộ	645.000	nt
518	Chậu tiểu nam INAX U- 116V	bộ	300.000	nt
519	Bệ xí xồm Viglacera ST4	bộ	280.000	nt
520	Bệ xí xồm Viglacera ST4	bộ	290.000	nt
521	Bệ xí xồm Cosevco	bộ	250.000	nt
522	Bệ xí bệt Caesar C1336	bộ	1.133.000	nt
523	Bệ xí bệt Caesar C1326	bộ	1.144.000	nt
524	Bình nước nóng gián tiếp ROSSI -TITAN R15-TI (2500W)	cái	1.773.000	nt
525	Bình nước nóng gián tiếp ROSSI -TITAN R20-TI (2500W)	cái	1.864.000	nt
526	Bình nước nóng gián tiếp ROSSI -TITAN R30-TI (2500W)	cái	2.000.000	nt
527	Bình nước nóng Ariston 30L-1500W	cái	1.940.000	nt
528	Bình nước nóng Ariston 30L-2500W	cái	2.100.000	nt
529	Bồn chứa nước Inox Tân á (ngang) 0,5 m3	cái	1.986.364	nt
530	Bồn chứa nước Inox Tân á (ngang) 1 m3	cái	3.065.909	nt
531	Bồn chứa nước Inox Tân á (ngang) 1,5 m3	cái	4.620.454	nt
532	Bồn chứa nước Inox Tân á (ngang) 2 m3	cái	6.045.454	nt
533	Bồn chứa nước Inox Tân á (ngang) 2,5 m3	cái	7.945.454	nt
534	Bồn chứa nước Inox Tân á (ngang) 3 m3	cái	9.240.909	nt
535	Bồn chứa nước Inox Tân á (đứng) 0,5 m3	cái	1.856.818	nt
536	Bồn chứa nước Inox Tân á (đứng) 1 m3	cái	2.893.182	nt
537	Bồn chứa nước Inox Tân á (đứng) 1,5 m3	cái	4.447.727	nt
538	Bồn chứa nước Inox Tân á (đứng) 2 m3	cái	5.872.727	nt
539	Bồn chứa nước Inox Tân á (đứng) 2,5 m3	cái	7.686.364	nt
540	Bồn chứa nước nhựa đa năng Tân á (ngang) 0,5 m3	cái	1.597.718	nt
541	Bồn chứa nước nhựa đa năng Tân á (ngang) 1 m3	cái	2.850.000	nt
542	Bồn chứa nước nhựa đa năng Tân á (đứng) 0,5 m3	cái	1.425.000	nt
543	Bồn chứa nước nhựa đa năng Tân á (đứng) 1 m3	cái	2.331.818	nt
544	Bồn chứa nước nhựa đa năng Tân á (đứng) 1,5 m3	cái	3.540.909	nt
545	Bồn chứa nước nhựa đa năng Tân á (đứng) 2 m3	cái	4.577.273	nt
546	Sen tắm nóng lạnh Inax LFV-282S	cái	1.800.000	nt
547	Sen tắm nóng lạnh Inax LFV-281S	cái	1.850.000	nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
548	Sen tắm nóng lạnh Inax LFV-283S	cái	1.950.000	nt
549	Vòi chậu nước lạnh LFV -13A	cái	389.000	nt
550	Vòi chậu nước lạnh LFV -12-13	cái	321.000	nt
551	Vòi chậu nước lạnh LF1	cái	384.000	nt
552	Gương soi Caesar M110	cái	156.000	nt
553	Gương soi Caesar M111	cái	209.000	nt
554	Gương soi Caesar M112	cái	291.000	nt
555	Gương soi IMOX nội	cái	127.000	nt
556	Gương soi IMOX ngoại	cái	185.000	nt
566	Van cầu fi 21	cái	16.100	nt
567	Van cầu fi 27	cái	21.000	nt
568	Van cầu fi 34	cái	28.700	nt
569	Van gạt tay dài DN15	cái	82.000	nt
570	Van gạt tay bướm DN15	cái	82.000	nt
571	Van bi DN15	cái	65.000	nt
572	Đầu bịt fi 21 PN16	cái	803	nt
573	Đầu bịt fi 27 PN16	cái	1.001	nt
574	Đầu bịt fi 34 PN16	cái	1.903	nt
575	Đầu bịt fi 42 PN16	cái	3.201	nt
576	Đầu bịt fi 48 PN16	cái	2.299	nt
577	Đầu bịt fi 60 PN16	cái	6.501	nt
578	Đầu bịt fi 90 PN16	cái	13.398	nt
579	Đầu bịt fi 110 PN16	cái	21.901	nt
580	Chụp lọc nước số 1	cái	15.202	nt
581	Chụp lọc nước số 2	cái	15.202	nt
582	Mặt bích fi 60	cái	70.400	nt
583	Mặt bích fi 75	cái	94.303	nt
584	Mặt bích fi 90	cái	108.900	nt
585	Mặt bích fi 114	cái	168.938	nt
586	Keo PVC 15Gr	cái	2.200	nt
587	Keo PVC 30Gr	cái	3.201	nt
588	Keo PVC 50Gr	cái	5.005	nt
589	Roăng cao su fi 63	cái	3.399	nt
590	Roăng cao su fi 75	cái	4.895	nt
591	Roăng cao su fi 90	cái	6.402	nt
592	Roăng cao su fi 110	cái	8.096	nt
593	Roăng cao su fi 125	cái	8.998	nt
594	Roăng cao su fi 140	cái	10.505	nt
595	Roăng cao su fi 160	cái	13.002	nt
596	Roăng cao su fi 180	cái	15.620	nt
597	Roăng cao su fi 200	cái	17.204	nt

Quảng

Quảng

GIÁ VẬT LIỆU ĐIỆN CHIẾU SÁNG + ĐIỆN ĐỘNG LỰC				
Tháng 01 năm 2018				
STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
I	DÂY ĐIỆN CADIVI			Công ty Cổ phần Cadivi SĐT: (08)38.299443 Đơn giá tại thị trường Quảng Bình
	<i>Dây điện đơn mềm ruột đồng bọc nhựa PVC</i>			
1	VCm-1x0,5	m	1.560	
2	VCm-1x0,75	m	2.170	
3	VCm-1x1	m	2.790	
4	VCm-1x1,5	m	4.100	
5	VCm-1x2,5	m	6.560	
6	VCm-1x4	m	10.150	
7	VCm-1x6	m	15.350	
8	VCm-1x10	m	27.600	
9	VCm-1x16	m	40.700	
10	VCm-1x25	m	63.000	
	<i>Dây điện đôi mềm ruột đồng bọc nhựa PVC</i>			
11	VCmo-2x0,75	m	5.150	
12	VCmo-2x1	m	6.450	
13	VCmo-2x1,5	m	9.090	
14	VCmo-2x2,5	m	14.640	
15	VCmo-2x4	m	22.100	
16	VCmo-2x6	m	33.100	
	<i>Cáp điện lực hạ thế 2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC</i>			
17	CVV-2x1,5	m	13.350	
18	CVV-2x2,5	m	19.600	
19	CVV-2x4	m	28.400	
20	CVV-2x6	m	39.200	
21	CVV-2x10	m	63.200	
22	CVV-2x16	m	98.000	
23	CVV-2x25	m	142.100	
	<i>Cáp điện lực hạ thế 3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC</i>			
24	CVV-3x1,5	m	17.630	
25	CVV-3x2,5	m	26.100	
26	CVV-3x4	m	38.300	
27	CVV-3x6	m	54.500	
28	CVV-3x10	m	87.900	
29	CVV-3x16	m	135.700	
30	CVV-3x25	m	202.400	
	<i>Cáp điện lực hạ thế 4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC</i>			
31	CXV-4x1,5	m	22.400	
32	CXV-4x2,5	m	33.200	
33	CXV-4x4	m	50.000	
34	CXV-4x6	m	71.600	
35	CXV-4x10	m	114.400	
36	CXV-4x16	m	174.200	
37	CXV-4x25	m	263.500	
II	DÂY CÁP ĐIỆN CADISUN			Ngõ 320, Đường Khương Đình, Cụm 3, P.Hạ Đình, Q.Thanh
	<i>Dây ovan VCTFK 2 ruột mềm 300-500V</i>			
38	VCTFK 2x0,75	m	6.061	
39	VCTFK 2x1	m	7.284	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
40	VCTFK 2x1,5	m	10.016	Xuân, TP. Hà Nội Tel: (08) 38588565 Đơn giá tại thị trường Quảng Bình
41	VCTFK 2x2,5	m	15.984	
42	VCTFK 2x4	m	24.594	
43	VCTFK 2x6	m	36.639	
	Cáp đồng treo 2 ruột CU/XLPE/PVC- 0,6/1KV			
44	CXV 2x1,5	m	11.235	
45	CXV 2x2,5	m	16.783	
46	CXV 2x4	m	24.508	
47	CXV 2x6	m	36.620	
	Cáp đồng ngâm 3 pha + 1 pha trung tính - CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0,6/1KV			
48	DSTA 3x2,5+1x1,5	m	39.506	
49	DSTA 3x4+1x2,5	m	54.123	
50	DSTA 3x6+1x4	m	74.252	
51	DSTA 3x10+1x6	m	110.233	
52	DSTA 3x16+1x10	m	166.682	
53	DSTA 3x25+1x16	m	249.879	
54	DSTA 3x35+1x16	m	326.745	
55	DSTA 3x35+1x25	m	350.692	
	Cáp đồng ngâm 4 ruột đều - CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0,6/1KV			
56	DSTA 4x2,5	m	42.689	
57	DSTA 4x4	m	58.025	
58	DSTA 4x6	m	80.025	
59	DSTA 4x10	m	121.035	
60	DSTA 4x16	m	181.964	
61	DSTA 4x25	m	273.325	
III	THIẾT BỊ ĐIỆN ROMAN			Chi nhánh Công ty Cổ phần Tam Kim tại Đà Nẵng Địa chỉ: Số 189 Nguyễn Văn Linh, phường Nam Dương, Quận Hải Châu, Thành Phố Đà Nẵng Điện thoại: 0511 3651 641 Đơn giá tại thị trường Quảng Bình
62	Mặt 1,2,3 lỗ	cái	11.800	
63	Mặt 4 lỗ	cái	17.000	
64	Mặt 5 lỗ	cái	17.000	
65	Mặt 6 lỗ	cái	17.000	
66	Mặt automat đơn, đôi	cái	14.000	
67	Mặt automat khối nhỏ	cái	15.000	
68	Mặt viên đôi	cái	12.600	
	Ổ CẮM			
69	Ổ cắm đơn	cái	31.000	
70	Ổ cắm đôi	cái	49.500	
71	Ổ cắm ba	cái	62.000	
72	Ổ cắm đơn 3 chấu đa năng	cái	52.000	
73	Ổ cắm đôi 3 chấu đa năng	cái	70.000	
	Aptomat tép T9			
74	aptomat 1 cực (6/10/16/20/25/32/40A)	cái	66.500	
75	aptomat 1 cực (50A-63A)	cái	76.000	
76	aptomat 2 cực (6/10/16/20/25/32/40A)	cái	133.000	
77	aptomat 2 cực(50A-63A)	cái	152.000	
	Tủ Aptomat			
78	Tủ Aptomat 4P	cái	89.500	
79	Tủ Aptomat 6P	cái	121.000	
80	Tủ Aptomat 9P	cái	202.000	
81	Tủ Aptomat 12P	cái	270.000	
82	Tủ Aptomat 18P	cái	510.000	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
83	Tủ Aptomat 24P	cái	626.000	
	Đế			
84	Đế âm đơn	cái	3.900	
85	Đế âm đôi	cái	11.800	
86	Đế aptomat tép	cái	3.500	
87	Đế nối đơn	cái	7.000	
	Bóng đèn + máng đèn			
88	Bóng đèn Led 9W, kt 600x26mm	cái	106.000	
89	Bóng đèn Led 18W, kt 1200x26mm	cái	135.000	
90	Bộ đèn Led 9W, kt 600x26mm	cái	260.000	
91	Bộ đèn Led 21W, kt 1200x26mm	cái	290.000	
92	Máng đèn 600mm, không bao gồm bóng	cái	96.000	
93	Máng đèn đơn 1200mm, không bao gồm bóng	cái	120.000	
94	Máng đèn đôi 1200mm, không bao gồm bóng	cái	196.000	
95	Đèn Downlight led D86 ánh sáng trắng/ấm - nhựa 3W	cái	86.000	
96	Đèn Downlight led D100 ánh sáng trắng/ấm - nhựa 5W	cái	126.000	
97	Đèn Downlight led D103 ánh sáng trắng/ấm - nhựa 7W	cái	169.000	
98	Đèn Downlight led D103 ánh sáng trắng/ấm - nhựa 9W	cái	229.000	
99	Đèn Downlight siêu mỏng tròn 6W	cái	170.000	
100	Đèn Downlight siêu mỏng tròn 9W	cái	220.000	
101	Đèn Downlight siêu mỏng tròn 12W	cái	300.000	
102	Đèn ốp trần led D250 6W	cái	158.000	
103	Đèn ốp trần led D275x275 12W	cái	230.000	
104	Đèn ốp trần led D350x350 18W	cái	305.000	
IV	THIẾT BỊ ĐIỆN SUMAX			Chi nhánh Công ty Cổ phần Tam Kim tại Đà Nẵng Địa chỉ: Số 189 Nguyễn Văn Linh, phường Nam Dương, Quận Hải Châu, Thành Phố Đà Nẵng Điện thoại: 0511 3651 641 Đơn giá tại thị trường Quảng Bình
105	Mặt 1,2,3 lỗ	cái	12.000	
106	Mặt 4 lỗ	cái	16.000	
107	Mặt 5 lỗ	cái	17.000	
108	Mặt 6 lỗ	cái	17.000	
109	Mặt aptomat đơn, đôi	cái	13.500	
110	Mặt automata khối	cái	14.000	
111	Ổ cắm đơn 2 chấu	cái	30.000	
112	Ổ cắm đôi 2 chấu	cái	49.000	
113	Ổ cắm ba 2 chấu	cái	62.000	
114	Ổ cắm đơn 2 chấu với 1,2 lỗ	cái	36.000	
115	Ổ cắm đôi 2 chấu với 1,2 lỗ	cái	50.000	
116	Ổ cắm đơn 3 chấu với 1,2 lỗ	cái	50.000	
117	Ổ cắm đôi 3 chấu	cái	66.000	
118	Máng đèn 0,6m + bóng	cái	122.000	
119	Máng đèn 1,2m đơn + bóng	cái	140.000	
120	Máng đèn 1,2m đôi + bóng	cái	220.000	
	Aptomat tép			
121	aptomat 1 cực (6/10/16/20/25/32/40A)	cái	59.000	
122	aptomat 1 cực (50A-63A)	cái	69.000	
123	aptomat 2 cực (6/10/16/20/25/32/40A)	cái	118.000	
124	aptomat 2 cực (50A-63A)	cái	138.000	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
	Aptomat chống giật			
125	Aptomat chống dò - giật kiểu CM (30CM)	cái	245.000	
126	Aptomat chống giật kiểu C (15/20/30C)	cái	290.000	
127	Aptomat khối đen (40/50C)	cái	65.000	
	Tủ Aptomat			
128	Tủ Aptomat 4P	cái	86.000	
129	Tủ Aptomat 6P	cái	115.000	
130	Tủ Aptomat 9P	cái	198.000	
131	Tủ Aptomat 12P	cái	235.000	
132	Tủ Aptomat 18P	cái	470.000	
133	Tủ Aptomat 24P	cái	600.000	
	Đế			
134	Đế âm đơn	cái	3.500	
135	Đế aptomat	cái	10.000	
136	Đế nổi đơn (dùng cho SMT, SMS)	cái	7.000	
137	Đế nổi đôi (dùng cho SMT, SMS)	cái	13.000	
138	Đế âm đôi (dùng cho SMT, SMS)	cái	12.000	
	Bóng đèn			
139	Bóng tròn 220v/ 25W-60W	cái	6.000	
140	Bóng tròn 220v/ 75W-100W	cái	6.200	
141	Bóng tròn 110v/ 25W-60W	cái	6.000	
142	Bóng tròn 110v/ 75W-100W	cái	6.200	
143	Bóng tròn A75 220V-200W	cái	14.000	
144	Quạt trần Điện cơ sải cánh 1,4m (đã bao gồm hộp số)	cái	425.900	
145	Quạt trần TQ sải cánh 1,4m (đã bao gồm hộp số)	cái	213.000	
146	Quạt treo tường Điện cơ (đã bao gồm hộp số)	cái	199.700	
147	Quạt treo tường Thái Lan (đã bao gồm hộp số)	cái	372.700	
V	QUẠT THÔNG GIÓ			Đơn giá tại thị trường Quảng Bình
148	Quạt thông gió có màn che 15	cái	220.000	
149	Quạt thông gió có màn che 20	cái	250.000	
150	Quạt thông gió có màn che 25	cái	280.000	
151	Quạt thông gió âm trần sải cánh 15	cái	289.000	
152	Quạt thông gió âm trần sải cánh 20	cái	320.000	
153	Quạt thông gió âm trần sải cánh 25	cái	350.000	
VI	CÔNG TY CP BÓNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC RẠNG ĐÔNG			Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông- Chi nhánh Đà Nẵng Điện thoại: 05113.501189 Đơn giá tại thị trường Quảng Bình
	Đèn LED			
154	Đèn LED Downlight D AT03L76/3W220v S	cái	66.500	
155	Đèn LED Downlight D AT03L90/5W220v S	cái	78.800	
156	Đèn LED Downlight D AT03L90/7W220v SS	cái	92.800	
157	Đèn LED Downlight D AT03L110/7W220v SS	cái	108.500	
158	Đèn LED Downlight D AT03L110/9W220v S	cái	131.000	
159	Bóng đèn tròn LED (LED A50 3w) E27/5000K/220V S	cái	38.500	
160	Bóng đèn tròn LED (LED A55 5w) E27/5000K/220V S	cái	47.300	
161	Bóng đèn tròn LED (LED A60 7w) E27/5000K/220V S	cái	59.500	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
162	Bóng đèn huỳnh quang 1,2m T8-36W Delux (E)-6500K	cái	16.000	
	Đèn HQ compact			
163	Đèn HQ Compact T3 - 2U 5W Galaxy (E27, B22-6500K, 2700K)	cái	31.000	
164	Đèn HQ Compact T3 - 3U 11W Galaxy (E27, B22 - 6500K, 2700K)	cái	35.000	
165	Đèn HQ Compact T3-3U 14W Galaxy (E27, B22-6500K, 2700K)	cái	36.000	
166	Đèn HQ Compact CFL-4UT5 40W E27 (6500K,2700K)	cái	130.000	
167	Đèn HQ Compact CFL- 4UT5-50W E27 (6500K,2700K)	cái	154.000	
168	Đèn HQ Compact CFL- 4UT5 -50W E40 (6500K,2700K)	cái	159.000	
	Bộ đèn huỳnh quang, bộ đèn ốp trần (đã bao gồm bóng)			
169	Bộ đèn HQ 0,6m T8-18W x 1 M9G - balát d/tử	bộ	110.000	
170	Bộ đèn HQ 1,2m T8 - 36W x 1 M9G - balát d/tử	bộ	134.000	
VII	THIẾT BỊ COMET			Công ty Cổ phần Nguyễn Đạt Số 139/5 Nguyễn Thái Học, Ba Đình, Hà Nội Điện thoại: 04 39233232 Đơn giá tại thị trường Quảng Bình
	Bóng tiết kiệm điện			
171	Bóng đèn compact S2U 5W	Cái	46.000	
172	Bóng đèn compact S2U 7W	Cái	46.000	
173	Bóng đèn compact S2U 9W	Cái	56.000	
174	Bóng đèn compact S2U 11W	Cái	62.500	
175	Bóng đèn compact S2U 5W	Cái	62.000	
176	Bóng đèn compact L2U 5W	Cái	43.500	
177	Bóng đèn compact L2U 7W	Cái	43.500	
178	Bóng đèn compact L2U 9W	Cái	47.500	
179	Bóng đèn compact L2U 11W	Cái	52.500	
180	Bóng đèn compact L2U 13W	Cái	52.500	
181	Bóng đèn compact L2U 15W	Cái	54.000	
182	Bóng đèn compact S3U 7W	Cái	62.500	
183	Bóng đèn compact S3U 9W	Cái	71.500	
184	Bóng đèn compact S3U 11W	Cái	71.500	
185	Bóng đèn compact S3U 13W	Cái	73.500	
186	Bóng đèn compact L3U 15W	Cái	65.500	
187	Bóng đèn compact L3U 18W	Cái	65.500	
	Tăng phô/ Chấn lưu			
188	Tăng phô thường dùng cho bóng 0,6m (CBEV20, CBEI20)	Cái	42.000	
189	Tăng phô thường dùng cho bóng 1,2m (CBEV40, CBEI40)	Cái	42.000	
190	Tăng phô mỏng dùng cho bóng 0,6m (CBF20, CBT18)	Cái	42.000	
191	Tăng phô mỏng dùng cho bóng 1,2m (CBF40, CBT36)	Cái	42.000	
192	Tăng phô điện tử Comet 18/20W	Cái	38.000	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
193	Tăng phô điện tử Comet 36/40W	Cái	41.000	
194	Tăng phô điện tử Comet 36/40W	Cái	62.000	
195	Tăng phô thường 0,6m (CBC20)	Cái	42.000	
196	Tăng phô thường 1,2m (CBC40)	Cái	42.000	
197	Tăng phô mỏng Comet 18/20W (CBI20)	Cái	42.000	
198	Tăng phô mỏng Comet 36/40W (CBI40)	Cái	42.000	
199	Tăng phô mỏng Comet 18/20W (CBL20)	Cái	42.000	
200	Tăng phô mỏng Comet 36/40W (CBL40)	Cái	42.000	
	Công tắc, ổ cắm Comet			
201	Mặt 1 lỗ	Cái	10.800	
202	Mặt 2 lỗ	Cái	10.800	
203	Mặt 3 lỗ	Cái	10.800	
204	Mặt 4 lỗ	Cái	15.000	
205	Mặt 5 lỗ	Cái	17.200	
206	Mặt 6 lỗ	Cái	18.500	
207	Mặt MCB 1 cực	Cái	12.200	
208	Mặt MCB 2 cực	Cái	12.200	
209	Mặt CB đen	Cái	12.200	
210	Ổ cắm đơn 2 chấu	Cái	26.000	
211	Ổ cắm đôi 2 chấu	Cái	43.500	
212	Ổ cắm ba 2 chấu	Cái	59.000	
213	Ổ cắm đơn 2 chấu + 1 lỗ	Cái	33.000	
214	Ổ cắm đơn 2 chấu + 2 lỗ	Cái	33.000	
215	Ổ cắm đơn 3 chấu	Cái	37.500	
216	Ổ cắm đôi 3 chấu	Cái	60.500	
217	Ổ cắm đơn 3 chấu + 1 lỗ	Cái	47.500	
218	Ổ cắm đơn 3 chấu + 2 lỗ	Cái	55.000	
219	Công tắc 1 chiều	Cái	6.700	
220	Công tắc 2 chiều	Cái	12.500	
221	Công tắc 2 cực 20A	Cái	56.700	
	Công tắc, ổ cắm CS2			
222	Mặt 1 lỗ	Cái	11.800	
223	Mặt 2 lỗ	Cái	11.800	
224	Mặt 3 lỗ	Cái	11.800	
225	Mặt 4 lỗ	Cái	18.000	
226	Mặt 5 lỗ	Cái	18.000	
227	Mặt 6 lỗ	Cái	18.000	
228	Ổ cắm đơn hai chấu	Cái	31.500	
229	Ổ cắm đôi hai chấu	Cái	49.000	
230	Ổ cắm ba hai chấu	Cái	59.500	
231	Ổ cắm đơn hai chấu + 1 lỗ	Cái	39.000	
232	Ổ cắm đơn hai chấu + 2 lỗ	Cái	39.000	
233	Ổ cắm đôi hai chấu + 1 lỗ	Cái	45.500	
234	Ổ cắm đôi hai chấu + 2 lỗ	Cái	46.500	
235	Ổ cắm đơn ba chấu	Cái	45.500	
236	Ổ cắm đôi ba chấu	Cái	62.000	
237	Ổ cắm đôi ba chấu + 1 lỗ	Cái	47.500	
238	Ổ cắm đôi ba chấu + 2 lỗ	Cái	47.500	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
239	Mặt viền đối CS20 màu xám	Cái	5.450	
240	Mặt CB 2 cực	Cái	11.800	
241	Mặt 1 MCB	Cái	11.800	
242	Mặt 2 MCB	Cái	11.800	
243	Công tắc 1 chiều	Cái	8.800	
244	Công tắc 2 chiều	Cái	16.500	
245	Công tắc 2 cực	Cái	65.000	
	Ống luồn tròn PVC - L.SERIES COMET			
246	Ống luồn Comet 16mm dài 2.92m	Cây	16.800	
247	Ống luồn Comet 20mm dài 2.92m	Cây	22.000	
248	Ống luồn Comet 25mm dài 2.92m	Cây	31.800	
249	Ống luồn Comet 32mm dài 2.92m	Cây	56.000	
	Cầu dao tự động Comet - New			
250	Cầu dao tự động 1 cực 6A 4,5kA (CBM106,CBM132)	Cái	46.500	
251	Cầu dao tự động 1 cực 10A 4,5kA	Cái	46.500	
252	Cầu dao tự động 1 cực 16A 4,5kA	Cái	46.500	
253	Cầu dao tự động 1 cực 20A 4,5kA	Cái	46.500	
254	Cầu dao tự động 1 cực 25A 4,5kA	Cái	46.500	
255	Cầu dao tự động 1 cực 40A 4,5kA	Cái	46.500	
256	Cầu dao tự động 1 cực 50A 4,5kA	Cái	72.000	
257	Cầu dao tự động 1 cực 63A 4,5kA	Cái	72.000	
258	Cầu dao tự động 2 cực 6A 4,5kA (CBM206,CBM232)	Cái	93.000	
259	Cầu dao tự động 2 cực 10A 4,5kA	Cái	93.000	
260	Cầu dao tự động 2 cực 16A 4,5kA	Cái	93.000	
261	Cầu dao tự động 2 cực 20A 4,5kA	Cái	93.000	
262	Cầu dao tự động 2 cực 25A 4,5kA	Cái	93.000	
263	Cầu dao tự động 2 cực 40A 4,5kA	Cái	93.000	
264	Cầu dao tự động 2 cực 50A 4,5kA	Cái	139.000	
265	Cầu dao tự động 2 cực 63A 4,5kA	Cái	139.000	
266	Cầu dao tự động 3 cực 6A 4,5kA (CBM306,CBM332)	Cái	165.000	Công ty CP xây dựng điện Vneco12 155 Lý Thường Kiệt, tp.Đồng
267	Cầu dao tự động 3 cực 10A 4,5kA	Cái	165.000	
268	Cầu dao tự động 3 cực 16A 4,5kA	Cái	165.000	
269	Cầu dao tự động 3 cực 20A 4,5kA	Cái	165.000	
270	Cầu dao tự động 3 cực 25A 4,5kA	Cái	165.000	
271	Cầu dao tự động 3 cực 40A 4,5kA	Cái	165.000	
272	Cầu dao tự động 3 cực 50A 4,5kA	Cái	196.000	
273	Cầu dao tự động 3 cực 63A 4,5kA	Cái	196.000	
	Hộp nhựa gắn nổi Comet			
274	Hộp nhựa gắn nổi CMGC1	Cái	8.800	
275	Hộp nhựa gắn nổi CMGC2	Cái	5.300	
VIII	CỘT ĐIỆN BTLT			
276	Cột điện BTLT 7,5A	Cột	1.908.000	
277	Cột điện BTLT 7,5B	Cột	2.231.818	
278	Cột điện BTLT 7,5C	Cột	2.331.818	
279	Cột điện BTLT 8,4A	Cột	2.263.636	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
280	Cột điện BTLT 8,4B	Cột	2.554.545	Hối, tỉnh Quảng Bình. ĐT: 0232.3850154 Đơn giá tại thị trường Quảng Bình
281	Cột điện BTLT 8,4C	Cột	2.809.091	
282	Cột điện BTLT 10,5A	Cột	3.381.818	
283	Cột điện BTLT 10,5B	Cột	3.518.182	
284	Cột điện BTLT 10,5C	Cột	3.850.000	
285	Cột điện BTLT 12A	Cột	5.072.727	
286	Cột điện BTLT 12B	Cột	5.554.545	
287	Cột điện BTLT 12C	Cột	6.613.636	
288	Cột điện BTLT 14A	Cột	7.225.000	
289	Cột điện BTLT 14B	Cột	8.450.000	
290	Cột điện BTLT 14C	Cột	10.645.000	
IX	ĐÈN SCHREDER			Công ty CP ĐTXD -TM- XNK Việt Anh. ĐC: 22 Hermann Gmeiner - K.Yên Phúc - TP. Vinh - Nghệ An ĐT: 0383.589309 Đơn giá tại thị trường Quảng Bình
291	Đèn Ampera Midi Led 139W 64 Led 700mA	Bộ	12.915.000	
292	Đèn Ampera Midi Led 180W 80 Led 700mA	Bộ	19.831.000	
293	Đèn Ampera Midi Led 137W 64 Led 700mA	Bộ	18.045.000	
294	Đèn Ampera Midi Led 201W 64 Led 1000mA	Bộ	20.793.000	
295	Đèn Voltana 1 Led 29W 8 Led 1000mA	Bộ	5.467.000	
296	Đèn Voltana 2 Led 56W 16 Led 1000mA	Bộ	6.732.000	
297	Đèn Voltana 3 Led 82W 24 Led 1000mA	Bộ	8.610.000	
298	Đèn Teceo 1 Led 107W 48 Led 700mA	Bộ	12.068.000	
299	Đèn Teceo 1 Led 150W 48 Led 700mA	Bộ	14.540.000	
300	Đèn Brika 27W 16 Led	Bộ	6.270.000	
301	Đèn Skido 23W 6 Led	Bộ	3.730.000	
302	A Vento -1 96 Leds 700mA 71W	Bộ	7.610.000	
303	A Vento -1 144 Leds 700mA 108W	Bộ	8.940.000	
304	A Vento -1 192 Leds 700mA 142W	Bộ	10.660.000	
305	A Vento -1 240 Leds 700mA 179W	Bộ	13.650.000	
306	A Vento -1 288 Leds 700mA 213W	Bộ	14.850.000	
307	A Vento -1 336 Leds 700mA 249W	Bộ	15.630.000	